

Số/No: 1088.01/2025/TB - OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025
Ho Chi Minh City, 20 March 2025**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *The Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Organization: Orient Commercial Joint Stock Bank

- Mã chứng khoán: **OCB**

Stock symbol: OCB

- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Head office: The Hallmark Building, 15 Tran Bach Dang, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

- Fax: (84-28) 38 220 963

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông NGUYỄN HUY ĐỨC

Information disclosing person: Mr. NGUYEN HUY DUC

- Chức vụ: Giám đốc tài chính

Position: Chief Financial Officer

- Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Type of information to be disclosed: ☒ Periodic ☐ Extraordinary ☐ 24h ☐ Upon request

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán (Riêng lẻ + Hợp nhất).

Information disclosure content: Audited Financial statements for the year ended 31 December 2024 (Separate + Consolidated).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/03/2025 tại đường dẫn: <https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh>

This information was disclosed on OCB's website from 20 March 2025 at:

<https://www.ocb.com.vn/en/investors#>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify the truthfulness of the information stated above and take the full responsibility before the law for the disclosed information.



Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above
- Lưu: Văn thư, Phòng Kế toán/
Archive: Office, Accounting Department.

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người ủy quyền CBTT

Authorized representative



NGUYỄN HUY ĐỨC

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 74

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Trí Nguyên	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Trung	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Kato Shin	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Đình Tùng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Phạm Hồng Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2024
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Nguyễn Văn Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2024
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2025
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Hương	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2024
Ông Bùi Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuấn, Chủ tịch HĐQT.

Ông Phạm Hồng Hải - Tổng Giám đốc được ông Trịnh Văn Tuấn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 14A/2024/UQ-CT.HĐQT ngày 03 tháng 05 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 17 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.



Ông Phạm Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 60758138/67820166-RL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	787.773.771.826	779.733.563.086
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	2.377.473.012.237	6.965.365.039.785
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		39.126.199.257.631	33.900.216.479.510
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	38.922.550.757.631	32.303.914.945.061
Cho vay các TCTD khác	7.2	203.648.500.000	1.596.301.534.449
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	41.473.565.365
Cho vay khách hàng		168.295.145.827.686	144.704.316.896.607
Cho vay khách hàng	9	170.844.469.638.663	147.206.466.215.571
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.549.323.810.977)	(2.502.149.318.964)
Hoạt động mua nợ	11	5.041.128.156.935	546.768.250.000
Mua nợ		5.079.222.324.368	550.900.000.000
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(38.094.167.433)	(4.131.750.000)
Chứng khoán đầu tư	12	52.589.033.787.156	40.291.755.021.791
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		52.635.610.527.457	40.331.397.720.516
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(46.576.740.301)	(39.642.698.725)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
Tài sản cố định		629.786.003.479	553.659.164.650
Tài sản cố định hữu hình	14.1	341.299.885.196	269.540.873.296
Nguyên giá tài sản cố định		897.989.633.453	783.657.134.113
Khấu hao tài sản cố định		(556.689.748.257)	(514.116.260.817)
Tài sản cố định vô hình	14.2	288.486.118.283	284.118.291.354
Nguyên giá tài sản cố định		635.944.945.135	580.023.546.142
Hao mòn tài sản cố định		(347.458.826.852)	(295.905.254.788)
Tài sản Có khác	15	11.864.722.115.478	12.329.766.954.638
Các khoản phải thu	15.1, 15.2	7.092.555.625.434	7.866.477.939.468
Các khoản lãi, phí phải thu	15.3	2.778.453.061.157	2.528.258.177.998
Tài sản Có khác	15.4	1.998.513.428.887	1.939.830.837.172
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.5	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		280.736.261.932.428	240.138.054.935.432

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	16	3.469.535.552.139	94.394.453.562
		3.469.535.552.139	94.394.453.562
Tiền gửi và vay các TCTD khác			
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	45.008.281.205.498	31.039.865.195.767
		43.798.252.294.422	27.227.630.888.883
Vay các TCTD khác	17.2	1.210.028.911.076	3.812.234.306.884
Tiền gửi của khách hàng	18	142.482.818.601.895	125.968.487.476.629
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	5.942.083.509.395	4.358.195.253.813
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	356.262.657.844	-
Phát hành giấy tờ có giá	20	44.010.712.500.000	37.808.325.000.000
Các khoản nợ khác			
Các khoản lãi, phí phải trả	21	7.795.690.743.914	12.334.188.454.002
		2.656.125.820.313	4.696.630.760.920
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	5.138.570.412.309	7.637.557.693.082
Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		994.511.292	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		249.065.384.770.685	211.603.455.833.773
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD			
Vốn điều lệ	24.2	24.711.163.507.348	20.601.514.927.348
		24.657.891.520.000	20.548.242.940.000
Thặng dư vốn cổ phần	24.1	53.271.987.348	53.271.987.348
Quỹ của TCTD	24.3	3.223.626.131.166	2.588.756.524.494
Lợi nhuận chưa phân phối		3.736.087.523.229	5.344.327.649.817
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	31.670.877.161.743	28.534.599.101.659
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		280.736.261.932.428	240.138.054.935.432

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	37	148.138.211.610.916	166.218.248.044.071
- Bảo lãnh vay vốn		89.245.268.842	27.951.235.279
- Cam kết giao dịch hối đoái		138.719.544.097.903	158.389.419.615.570
Cam kết mua ngoại tệ		662.365.672.412	296.243.446.052
Cam kết bán ngoại tệ		663.446.975.491	296.226.105.852
Cam kết giao dịch hoán đổi		137.393.731.450.000	157.796.950.063.666
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C		669.334.223.912	1.285.464.740.750
- Bảo lãnh khác		6.161.163.020.259	6.515.412.452.472
- Cam kết khác		2.498.925.000.000	-
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	1.854.843.084.325	2.687.354.712.757
Nợ khó đòi đã xử lý	39	14.880.784.832.530	10.211.698.707.052
Tài sản và chứng từ khác	40	68.135.411.858.929	27.283.410.619.395
		233.009.251.386.700	206.400.712.083.275

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Nguyễn Văn Anh
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Huy Đức
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	17.954.213.013.236	18.126.740.689.099
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(9.348.746.630.835)	(11.363.534.056.698)
Thu nhập lãi thuần		8.605.466.382.401	6.763.206.632.401
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.073.463.790.640	997.491.617.180
Chi phí hoạt động dịch vụ		(142.376.933.748)	(115.337.751.825)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	931.086.856.892	882.153.865.355
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	310.953.918.546	389.064.926.979
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	2.250.030.000	1.496.347.500
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(188.421.795.033)	646.561.649.571
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		1.072.015.796	-
Thu nhập từ hoạt động khác		1.021.970.746.505	1.499.944.064.869
Chi phí hoạt động khác		(615.320.201.422)	(1.246.552.733.976)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	406.650.545.083	253.391.330.893
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		10.069.057.953.685	8.935.874.752.699
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(3.802.847.689.434)	(3.170.408.245.675)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.266.210.264.251	5.765.466.507.024
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(2.259.026.320.781)	(1.627.225.365.223)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		4.007.183.943.470	4.138.241.141.801
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(832.835.910.112)	(835.891.344.852)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(832.835.910.112)	(835.891.344.852)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		3.174.348.033.358	3.302.349.796.949

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Văn Anh
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Huy Đức
Giám đốc Tài chính





Ông Phạm Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCTD

	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		17.695.416.911.444	17.929.055.211.399
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.396.639.181.598)	(9.438.711.310.501)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		937.728.253.987	871.338.973.198
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		131.716.195.089	1.042.504.574.893
Thu nhập khác		169.307.998.744	239.778.019.434
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	211.356.985.356	86.690.315.928
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(3.728.191.891.252)	(3.109.478.862.626)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(852.812.443.202)	(865.011.430.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		3.167.882.828.568	6.756.165.491.244
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		1.392.653.034.449	613.728.642.844
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(12.304.212.806.941)	(2.821.194.346.585)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		41.473.565.365	318.570.441.702
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(28.166.325.747.460)	(25.046.204.474.079)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	10	(2.176.894.900.043)	(703.276.451.916)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		818.611.610.576	(1.764.971.222.754)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		3.375.141.098.577	(2.500.235.292.044)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		13.968.416.009.731	8.401.222.337.334
Tăng tiền gửi của khách hàng		16.514.331.125.266	23.738.758.861.273
Tăng phát hành giấy tờ có giá		6.202.387.500.000	5.785.587.500.000
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.583.888.255.582	1.189.720.863.332
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		356.262.657.844	-
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(2.507.905.278.238)	2.673.727.398.095
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	22	(10.462.000.000)	(6.547.777.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.255.246.953.276	16.635.051.970.667

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

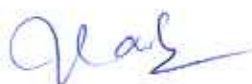
B04/TCTD

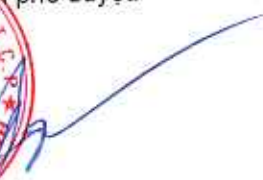
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG			
ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(278.200.437.406)	(381.419.983.500)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		60.693.687.165	1.350.311.713.634
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.072.015.796	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(216.434.734.445)	968.891.730.134
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG			
TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(28.225.069)	(4.246.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(28.225.069)	(4.246.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.038.783.993.762	17.603.939.454.801
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	34	40.049.013.547.932	22.445.074.093.131
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	42.087.797.541.694	40.049.013.547.932

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Văn Anh
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Huy Đức
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và các giấy phép sửa đổi bổ sung do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tái chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 24.657.891.520.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20.548.242.940.000 VND). Ngân hàng đã phát hành 2.465.789.152 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường Thủ Thiêm, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm lẻ một (101) phòng giao dịch) trên toàn quốc.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.021 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.816 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	25 tỷ đồng Việt Nam	100%

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1* và *Thuyết minh 14*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 17 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi sau:

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, giải thể, chấm dứt hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Thông tư 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Thông tư 21 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được coi là một hình thức cấp tín dụng thông qua phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Các hợp đồng, thỏa thuận liên quan đến nghiệp vụ này ký trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực sẽ tiếp tục được thực hiện cho đến khi hết hạn và các nghĩa vụ hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn chỉ được thực hiện nếu phù hợp với Thông tư 21.

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

NHNN ban hành Thông tư 31 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, thay thế các nội dung liên quan đến phân loại nợ tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau:

- Sửa đổi nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ hoạt động bao thanh toán;
- Bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86")

Nghị định 86 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, ngân hàng đã thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Nghị định 86 trong năm thay thế các quy định liên quan đến dự phòng rủi ro tại Thông tư 11.

Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 4 tháng 12 năm 2024.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng bao gồm cho vay và hoạt động tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 12 tháng trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cơ sở xác định giá trị và tỷ lệ khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp.

4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng*

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng* (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 7/9/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.5.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
 - + Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung
 - + Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Ủy ban xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán sẵn sàng để bán là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định theo Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.19 Các công cụ tài chính phái sinh

4.19.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm tài chính.

4.19.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.20 Vốn cổ phần

4.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.20.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.20.4 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (Thuyết minh 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động riêng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.26.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.26.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.26.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.26.2 Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền mặt bằng VND	707.003.731.700	687.669.274.600
Tiền mặt bằng ngoại tệ	80.678.520.126	84.765.738.486
Vàng	91.520.000	7.298.550.000
	<u>787.773.771.826</u>	<u>779.733.563.086</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước		
- Bằng VND	2.227.512.093.010	6.927.478.754.679
- Bằng ngoại tệ	149.960.919.227	37.886.285.106
	<u>2.377.473.012.237</u>	<u>6.965.365.039.785</u>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán tại Sở giao dịch và tại các chi nhánh Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương của NHNN Việt Nam. Ngân hàng phải duy trì số dư bình quân tiền gửi tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc định kỳ hàng tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	724.808.757.631	1.607.194.945.061
- Bằng VND	145.970.475.398	52.362.864.813
- Bằng ngoại tệ	578.838.282.233	1.554.832.080.248
Tiền gửi có kỳ hạn	38.197.742.000.000	30.696.720.000.000
- Bằng VND	35.346.390.000.000	25.359.850.000.000
- Bằng ngoại tệ	2.851.352.000.000	5.336.870.000.000
	38.922.550.757.631	32.303.914.945.061

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảng VND	203.648.500.000	1.596.301.534.449

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80 - 5,30	0,90 - 5,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,40 - 5,05	5,00 - 5,50
Cho vay bằng VND	4,40 - 4,50	2,40 - 9,16

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.401.390.500.000	32.293.021.534.449

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC NỢ/TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản VND	Nợ phải trả VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	115.214.689.592	332.672.156	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	68.222.986.950.000	-	309.670.330.000
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	1.226.000.000.000	-	46.925.000.000
	69.564.201.639.592	332.672.156	356.595.330.000
			356.262.657.844

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.575.046.875	-	1.063.335.938
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	76.097.542.836.181	42.536.901.303	-
	76.168.117.883.056	42.536.901.303	1.063.335.938
		41.473.565.365	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	169.237.595.853.438	144.000.748.371.624
Các khoản nợ chờ xử lý	1.462.490.542.762	2.979.321.052.984
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	142.985.348.083	219.088.064.488
Các khoản trả thay khách hàng	1.397.894.380	1.397.894.380
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	5.910.832.095
	170.844.469.638.663	147.206.466.215.571

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	160.039.885.864.687	137.184.721.927.528
Nợ cần chú ý	3.933.969.784.987	3.138.545.588.757
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.075.776.805.310	967.259.763.141
Nợ nghi ngờ	1.710.943.603.143	1.255.638.819.170
Nợ có khả năng mất vốn	2.621.403.037.774	1.680.979.063.991
Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo	1.462.490.542.762	2.979.321.052.984
	170.844.469.638.663	147.206.466.215.571

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ ngắn hạn	49.564.199.330.061	38.033.766.274.271
Nợ trung hạn	34.385.606.526.892	28.064.635.883.567
Nợ dài hạn	86.894.663.781.710	81.108.064.057.733
	170.844.469.638.663	147.206.466.215.571

9.3 Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bằng VND	170.134.777.810.018	146.152.941.017.688
Bằng ngoại tệ	709.691.828.645	1.053.525.197.883
	170.844.469.638.663	147.206.466.215.571

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm tài chính của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Bằng VND	1,00 - 23,30	3,45 - 28,50
Bằng ngoại tệ	5,30 - 8,90	4,37 - 9,59

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	112.930.729.200.516	92.844.136.710.503
Công ty cổ phần khác	74.808.958.219.371	61.805.063.982.002
Công ty TNHH khác	36.177.709.647.824	28.726.105.722.274
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.496.462.341.275	1.754.825.566.491
Công ty Nhà nước	326.116.983.634	463.495.698.638
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	77.819.148.515	53.249.788.244
Doanh nghiệp tư nhân	43.662.859.897	41.395.952.854
Cho vay cá nhân	57.913.740.438.147	54.362.329.505.068
	170.844.469.638.663	147.206.466.215.571

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40.809.797.227.319	33.499.204.836.459
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28.851.442.834.099	12.532.556.029.515
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17.402.254.475.969	16.722.572.017.450
Vận tải kho bãi	13.541.295.798.436	8.846.534.398.858
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11.970.763.179.128	12.733.992.143.686
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.430.489.967.418	5.913.009.935.955
Xây dựng	6.521.603.613.929	9.363.793.514.185
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	6.364.752.796.998	6.999.956.756.400
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.214.788.033.892	2.472.096.207.549
Hoạt động dịch vụ khác	1.413.809.158.152	1.289.643.206.298
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	523.463.806.362	560.882.454.002
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	435.927.395.983	912.176.268.705
Các ngành khác	29.364.081.350.978	35.360.048.446.509
	170.844.469.638.663	147.206.466.215.571

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm nay như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VND</i>	<i>Dự phòng chung VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.418.317.495.091	1.083.831.823.873	2.502.149.318.964
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.998.381.103.495	225.688.288.561	2.224.069.392.056
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(2.118.079.114.792)	(58.815.785.251)	(2.176.894.900.043)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.298.619.483.794	1.250.704.327.183	2.549.323.810.977

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VND</i>	<i>Dự phòng chung VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	694.050.997.671	888.208.852.751	1.582.259.850.422
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.427.542.949.336	195.622.971.122	1.623.165.920.458
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(703.276.451.916)	-	(703.276.451.916)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.418.317.495.091	1.083.831.823.873	2.502.149.318.964

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Mua nợ bằng VND	5.079.222.324.368	550.900.000.000
Dự phòng rủi ro	(38.094.167.433)	(4.131.750.000)
	5.041.128.156.935	546.768.250.000

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nợ gốc đã mua	4.834.124.869.855	550.900.000.000
Lãi của khoản nợ đã mua	245.097.454.513	-
	5.079.222.324.368	550.900.000.000

Chất lượng của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.079.222.324.368	550.900.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của khoản nợ đã mua trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	4.131.750.000	5.002.500
Trích lập trong năm	33.962.417.433	4.126.747.500
Số cuối năm	38.094.167.433	4.131.750.000

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	52.635.610.527.457	40.331.397.720.516
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	19.132.716.627.953	23.171.492.258.634
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	29.050.157.917.998	13.938.530.103.010
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.387.181.172.359	3.155.820.549.725
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(46.576.740.301)	(39.642.698.725)
Dự phòng giảm giá (i)	(13.672.881.508)	(15.974.044.604)
Dự phòng chung (ii)	(32.903.858.793)	(23.668.654.121)
	52.589.033.787.156	40.291.755.021.791

(i) Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	15.974.044.604	11.842.635.808
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm	(2.301.163.096)	4.131.408.796
Số cuối năm	13.672.881.508	15.974.044.604

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(ii) Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	23.668.654.121	22.418.412.074
Trích lập trong năm	9.235.204.672	1.250.242.047
Số cuối năm	32.903.858.793	23.668.654.121

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán nợ	52.570.055.718.310	40.265.842.911.369
Đã niêm yết	19.132.716.627.953	28.530.369.347.725
Chưa niêm yết	33.437.339.090.357	11.735.473.563.644
Chứng khoán vốn	65.554.809.147	65.554.809.147
Chưa niêm yết	65.554.809.147	65.554.809.147
	52.635.610.527.457	40.331.397.720.516

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.387.181.172.359	3.155.820.549.725

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con (i)	25.000.000.000	25.000.000.000

(i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	25.000.000.000	25.000.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	229.212.436.979	398.126.603.213	154.248.405.034	2.069.688.887	783.657.134.113
Mua trong năm	7.621.171.670	39.474.807.385	21.115.839.400	-	68.211.818.455
Nâng cấp trong năm	53.690.458	8.523.876.351	79.852.800	-	8.657.419.609
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45.352.860.865	23.867.636.655	8.212.750.000	-	77.433.247.520
Thanh lý, nhượng bán	(21.667.413.073)	(15.972.069.022)	(2.330.504.149)	-	(39.969.986.244)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	260.572.746.899	454.020.854.582	181.326.343.085	2.069.688.887	897.989.633.453
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	103.776.368.063	290.116.371.098	118.646.691.281	1.576.830.375	514.116.260.817
Khấu hao trong năm	15.405.942.609	43.072.429.094	11.201.226.617	141.343.579	69.820.941.899
Thanh lý, nhượng bán	(9.287.110.427)	(15.629.839.883)	(2.330.504.149)	-	(27.247.454.459)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	109.895.200.245	317.558.960.309	127.517.413.749	1.718.173.954	556.689.748.257
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	125.436.068.916	108.010.232.115	35.601.713.753	492.858.512	269.540.873.296
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	150.677.546.654	136.461.894.273	53.808.929.336	351.514.933	341.299.885.196

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	297.644.086.603	283.839.501.642

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	154.535.813.448	425.487.732.694	580.023.546.142
Mua trong năm	-	8.441.378.429	8.441.378.429
Nâng cấp trong năm	-	20.476.338.293	20.476.338.293
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	41.989.340.771	41.989.340.771
Thanh lý và nhượng bán	(14.985.658.500)	-	(14.985.658.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	139.550.154.948	496.394.790.187	635.944.945.135
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.751.722.389	293.153.532.399	295.905.254.788
Hao mòn trong năm	163.753.934	51.389.818.130	51.553.572.064
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.915.476.323	344.543.350.529	347.458.826.852
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	151.784.091.059	132.334.200.295	284.118.291.354
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	136.634.678.625	151.851.439.658	288.486.118.283

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	158.957.385.083	136.326.223.019

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	7.092.555.625.434	7.866.477.939.468
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	1.878.312.346.743	1.917.476.997.184
- Các khoản phải thu khác	5.214.243.278.691	5.949.000.942.284
Các khoản lãi, phí phải thu	2.778.453.061.157	2.528.258.177.998
Tài sản Cố khác	1.998.513.428.887	1.939.830.837.172
Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	11.864.722.115.478	12.329.766.954.638

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trụ sở, văn phòng làm việc	1.784.609.000.099	1.774.388.200.394
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	57.531.870.043	97.860.249.573
Phần mềm máy tính	13.814.346.225	36.772.742.520
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	22.357.130.376	8.455.804.697
	1.878.312.346.743	1.917.476.997.184

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444
Tăng trong năm	172.413.482.620	324.466.167.104
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(77.433.247.520)	(19.274.923.817)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(41.989.340.771)	(4.337.592.240)
Chuyển sang tài sản khác	(92.112.248.770)	(62.687.199.307)
Hoàn tiền tài sản	(43.296.000)	(1.350.000.000.000)
Số cuối năm	1.878.312.346.743	1.917.476.997.184

15.2 Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu nội bộ	222.785.862.455	128.417.505.802
Các khoản phải thu bên ngoài:	4.991.457.416.236	5.820.583.436.482
- Phải thu từ dịch vụ thanh toán	4.480.114.318.653	5.059.850.085.400
- Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay	131.809.445.394	407.762.446.886
- Tạm ứng án phí	110.667.894.361	44.503.648.639
- Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	63.168.780.509	49.412.739.886
- Phải thu hợp tác đầu tư (i)	53.600.286.469	98.158.812.279
- Thuế phải thu	42.227.642.765	-
- Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm	1.004.209	49.113.492
- Các khoản phải thu khác	109.868.043.876	160.846.589.900
	5.214.243.278.691	5.949.000.942.284

- (i) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu từ hoạt động cho vay khách hàng	1.597.109.358.864	1.279.719.954.862
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.021.767.938.656	1.049.941.777.960
Lãi phải thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	111.671.287.996	89.216.114.363
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phải sinh	44.109.840.385	96.979.425.693
Phí phải thu	3.794.635.256	12.400.905.120
	2.778.453.061.157	2.528.258.177.998

15.4 Tài sản Có khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	1.657.379.225.773	1.687.823.763.165
Chi phí chờ phân bổ	269.367.516.124	218.944.230.405
Vật liệu, dụng cụ lao động	71.467.759.288	32.822.783.987
Các tài sản có khác	298.927.702	240.059.615
	1.998.513.428.887	1.939.830.837.172

15.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng khoản phải thu	4.800.000.000	4.800.000.000

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay Ngân hàng Nhà nước		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	3.393.187.130.601	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	76.348.421.538	94.394.453.562
	3.469.535.552.139	94.394.453.562

Mức lãi suất tiền vay Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Vay theo hồ sơ tín dụng	3,30	3,50
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	3,90	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Kỳ hạn tiền vay Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay theo hồ sơ tín dụng	7 năm	5,8 năm
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	14 ngày	-

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn Bảng VND	7.090.294.422	13.520.888.883
Tiền gửi có kỳ hạn Bảng VND	39.666.885.000.000	25.758.600.000.000
Bảng ngoại tệ	4.124.277.000.000	1.455.510.000.000
	43.798.252.294.422	27.227.630.888.883

17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảng VND	1.188.082.692.211	3.687.219.101.112
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu	956.327.000.000	3.273.654.310.000
Bảng ngoại tệ	21.946.218.865	125.015.205.772
	1.210.028.911.076	3.812.234.306.884

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	3,80 – 5,40	0,65 - 3,70
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	4,40 - 5,00	5,40 - 5,50
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	5,68 – 6,53	0,60 - 7,44
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	5,70 – 6,58	0,75 - 9,52

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	20.503.263.277.269	15.030.214.815.709
- Bằng VND	19.722.336.795.882	14.520.054.496.585
- Bằng ngoại tệ	780.926.481.387	510.160.319.124
Tiền gửi có kỳ hạn	40.167.911.626.520	42.288.684.275.056
- Bằng VND	40.066.703.905.620	42.269.277.475.056
- Bằng ngoại tệ	101.207.720.900	19.406.800.000
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	17.220.757.145	13.667.765.026
- Bằng VND	3.349.777.677	3.102.733.344
- Bằng ngoại tệ	13.870.979.468	10.565.031.682
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	81.103.678.377.792	68.290.820.992.134
- Bằng VND	80.716.126.103.537	68.016.605.515.678
- Bằng ngoại tệ	387.552.274.255	274.215.476.456
Tiền gửi vốn chuyên dùng	276.256.373.743	36.305.175.860
- Bằng VND	10.748.156.585	62.419.761
- Bằng ngoại tệ	265.508.217.158	36.242.756.099
Tiền gửi ký quỹ	414.488.189.426	308.794.452.844
- Bằng VND	413.402.104.357	308.218.192.176
- Bằng ngoại tệ	1.086.085.069	576.260.668
	142.482.818.601.895	125.968.487.476.629

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	48.613.296.885.520	46.087.487.906.531
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	38.510.449.010.197	33.431.581.370.377
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.029.101.082.926	10.522.114.401.701
Doanh nghiệp quốc doanh	2.073.746.792.397	2.133.792.134.453
Tiền gửi của cá nhân	90.599.696.796.955	76.763.595.304.632
Tiền gửi của các đối tượng khác	3.269.824.919.420	3.117.404.265.466
	142.482.818.601.895	125.968.487.476.629

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,50	0,10 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 10,50	0,50 - 11,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,10	0,10 - 0,50
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 10,50	0,50 - 6,30
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	86.628.509.395	112.957.753.813
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	5.855.455.000.000	4.245.237.500.000
	5.942.083.509.395	4.358.195.253.813

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng chỉ tiền gửi	10.379.800.000.000	6.931.500.000.000
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	6.620.000.000.000	6.210.000.000.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.759.800.000.000	721.500.000.000
Trái phiếu ghi danh	33.630.912.500.000	30.876.825.000.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	32.000.000.000.000	29.050.000.000.000
- Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	1.630.912.500.000	1.826.825.000.000
	44.010.712.500.000	37.808.325.000.000

21. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.917.107.764.245	3.488.287.685.223
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	667.856.341.095	1.074.899.210.404
Lãi phải trả từ vốn tài trợ nhận ủy thác từ các TCTD khác	46.437.551.559	61.676.289.116
Lãi phải trả cho tiền vay	13.967.980.534	7.121.283.749
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	10.756.182.880	64.646.292.428
	2.656.125.820.313	4.696.630.760.920

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả nội bộ	9.670.775.746	8.355.993.396
- Các khoản phải trả nhân viên	9.670.775.746	8.355.993.396
Các khoản phải trả bên ngoài	4.965.679.586.830	7.493.589.623.227
- Phải trả dịch vụ thanh toán	4.291.219.908.450	4.657.030.842.725
- Thuế phải trả	358.297.008.813	397.507.826.869
- Phải trả dịch vụ kiều hối	56.738.563.534	86.402.277.810
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	36.245.740.820	507.484.606.668
- Cổ tức phải trả	17.992.908.126	18.021.133.195
- Các khoản phải trả khác	205.185.457.087	1.827.142.935.960
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	163.220.049.733	135.612.076.459
	5.138.570.412.309	7.637.557.693.082

(*) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	135.612.076.459	102.321.241.660
Trích lập trong năm	38.069.973.274	39.838.612.578
Sử dụng trong năm	(10.462.000.000)	(6.547.777.779)
Số cuối năm	163.220.049.733	135.612.076.459

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÍNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Đầu năm		Phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Số phải trả VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải trả VND	Số phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	68.546.123.446	-	92.321.316.594	(156.149.531.440)	42.237.381.703	37.519.473.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	318.076.067.522	-	832.835.910.112	(852.812.443.202)	302.807.704.094	4.708.169.662
Thuế thu nhập cá nhân	9.859.315.404	-	161.742.195.591	(159.572.983.083)	12.028.527.912	-
Thuế nhà thầu	1.026.320.497	-	13.522.706.070	(13.325.631.463)	1.223.395.104	-
Thuế nhà đất	-	-	732.287.023	(732.287.023)	-	-
Thuế khác	-	-	171.000.000	(171.000.000)	-	-
	397.507.826.869	-	1.101.325.415.390	(1.182.763.876.211)	358.297.008.813	42.227.642.765

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ của TCTD VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	20.548.242.940.000	53.271.987.348	2.588.756.524.494	5.344.327.649.817	28.534.599.101.659
Tăng vốn	4.109.648.580.000	-	-	(4.109.648.580.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.174.348.033.358	3.174.348.033.358
Trích lập các quỹ	-	-	634.869.606.672	(634.869.606.672)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(38.069.973.274)	(38.069.973.274)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	24.657.891.520.000	53.271.987.348	3.223.626.131.166	3.736.087.523.229	31.670.877.161.743

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Vốn điều lệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)
Vốn điều lệ được duyệt	2.465.789.152	24.657.891.520.000	2.054.824.294	20.548.242.940.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.465.789.152	24.657.891.520.000	2.054.824.294	20.548.242.940.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.465.789.152	24.657.891.520.000	2.054.824.294	20.548.242.940.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ mức 20.548.242.940.000 VND lên mức 24.657.891.520.000 VND (tăng thêm 4.109.648.580.000 VND) bằng hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ thực hiện quyền 5:1. Nguồn tiền được sử dụng để tăng mức vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Mức vốn điều lệ mới được thông qua tại Quyết định số 2361/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung về vốn được cấp tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông.

24.3 Quỹ của TCTD

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	345.053.408.131	2.243.329.059.475	374.056.888	2.588.756.524.494
Trích lập các quỹ trong năm	317.434.803.336	317.434.803.336	-	634.869.606.672
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	662.488.211.467	2.560.763.862.811	374.056.888	3.223.626.131.166

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	14.660.428.140.607	15.213.404.380.869
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.553.849.222.694	1.905.760.764.770
Thu nhập lãi tiền gửi tại các TCTD khác	1.166.102.458.984	591.907.047.832
Thu khác từ hoạt động tín dụng	227.413.015.574	231.600.227.415
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	183.693.836.448	29.079.630.007
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	162.726.338.929	154.988.638.206
	17.954.213.013.236	18.126.740.689.099

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	6.790.179.190.700	8.317.931.929.229
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.102.810.498.978	2.368.162.591.912
Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ ủy thác đầu tư	415.233.839.435	489.525.234.668
Chi phí hoạt động tín dụng khác	40.523.101.722	187.914.300.889
	9.348.746.630.835	11.363.534.056.698

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.073.463.790.640	997.491.617.180
Dịch vụ tư vấn	373.139.811.914	241.040.004.995
Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm	193.826.733.064	197.182.841.756
Dịch vụ thanh toán	69.975.322.323	59.218.339.068
Dịch vụ bảo quản tài sản	1.687.961.818	7.704.020.910
Dịch vụ ngân quỹ	1.429.274.311	1.672.052.424
Dịch vụ khác	433.404.687.210	490.674.358.027
Chi phí hoạt động dịch vụ	(142.376.933.748)	(115.337.751.825)
Dịch vụ thanh toán	(16.300.772.986)	(12.249.429.560)
Chi về dịch vụ tư vấn	(8.414.886.227)	(5.908.081.000)
Chi phí hoa hồng môi giới	(2.098.543.589)	(3.124.292.713)
Chi phí bưu điện về mạng viễn thông	(1.991.694.822)	(924.118.037)
Dịch vụ ngân quỹ	(1.104.051.718)	(997.012.664)
Dịch vụ khác	(112.466.984.406)	(92.134.817.851)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	931.086.856.892	882.153.865.355

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	848.008.352.071	850.993.881.621
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	564.703.623.624	714.231.353.738
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	282.756.598.829	136.045.741.451
Thu từ kinh doanh vàng	548.129.618	716.786.432
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(537.054.433.525)	(461.928.954.642)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(532.092.581.539)	(455.270.411.561)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.955.873.700)	(6.658.543.081)
Chi về kinh doanh vàng	(5.978.286)	-
	310.953.918.546	389.064.926.979

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.250.030.000	1.496.347.500

30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	129.460.854.582	731.155.077.296
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(310.948.608.039)	(79.211.776.882)
Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư	(6.934.041.576)	(5.381.650.843)
	(188.421.795.033)	646.561.649.571

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.021.970.746.505	1.499.944.064.869
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	691.041.307.198	1.247.528.900.573
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	211.356.985.356	86.690.315.928
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	45.664.732.665	311.713.634
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.892.837.401	20.529.868.619
Thu khác	72.014.883.885	144.883.266.115
Chi phí hoạt động khác	(615.320.201.422)	(1.246.552.733.976)
Chi về thanh lý tài sản khác	(513.863.279.752)	(1.093.165.746.132)
Chi phí từ thanh lý tài sản	(12.722.531.785)	(1.196.848.633)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(10.413.647.668)	(21.672.047.038)
Chi khác	(78.320.742.217)	(130.518.092.173)
	406.650.545.083	253.391.330.893

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.922.714.188	3.381.466.924
Chi phí cho nhân viên	2.260.565.724.583	1.939.294.312.511
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	1.992.185.288.285	1.701.067.394.208
- Các khoản chi đóng góp theo lương	181.064.064.043	153.083.166.165
- Chi trợ cấp	932.763.041	4.945.886.707
- Chi khác	86.383.609.214	80.197.865.431
Chi về tài sản	593.446.850.410	496.336.999.699
Trong đó:		
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	121.374.513.963	103.599.571.791
- Chi phí tài sản khác	472.072.336.447	392.737.427.908
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	823.060.554.712	633.204.055.833
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	121.851.845.541	98.376.751.862
Hoàn nhập dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	-	(185.341.154)
	3.802.847.689.434	3.170.408.245.675

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	4.007.183.943.470	4.138.241.141.801
<i>Cộng/(trừ)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(1.072.015.796)	-
- Chi phí không được khấu trừ	121.346.681.075	39.221.843.620
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	4.127.458.608.749	4.177.462.985.421
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	825.491.721.750	835.492.597.084
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	7.344.188.362	398.747.768
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	832.835.910.112	835.891.344.852

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	787.773.771.826	779.733.563.086
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.377.473.012.237	6.965.365.039.785
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	38.922.550.757.631	32.303.914.945.061
	42.087.797.541.694	40.049.013.547.932

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Tổng số nhân viên bình quân (người)	6.894	6.347
II. Thu nhập của nhân viên (VND)		
1. Tổng quỹ lương	1.976.290.008.905	1.697.536.544.402
2. Thưởng	320.865.780.063	241.301.259.180
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.297.155.788.968	1.938.837.803.582
4. Tiền lương bình quân tháng (VND/người/tháng)	23.889.010	22.287.912
5. Thu nhập bình quân tháng (VND/người/tháng)	27.767.573	25.456.092

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm năm tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bất động sản	215.278.681.254.656	179.737.008.839.869
Giấy tờ có giá	31.257.782.501.425	24.469.745.569.069
Động sản	27.460.989.050.092	26.864.575.508.580
Tài sản khác	63.919.004.099.866	73.697.978.462.476
	337.916.456.906.039	304.769.308.379.994

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Thế chấp tại NHNN	9.856.865.953.100	5.262.472.738.511
- Thế chấp tại các TCTD khác	1.553.208.911.703	4.349.604.286.422
	11.410.074.864.803	9.612.077.024.933

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	<i>Giá trị theo hợp đồng - gộp VND</i>	<i>Tiền ký quỹ VND</i>	<i>Giá trị theo hợp đồng - thuần VND</i>
Bảo lãnh vay vốn	97.792.000.000	8.546.731.158	89.245.268.842
Cam kết giao dịch hối đoái	138.719.544.097.903	-	138.719.544.097.903
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>662.365.672.412</i>	-	<i>662.365.672.412</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>663.446.975.491</i>	-	<i>663.446.975.491</i>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>137.393.731.450.000</i>	-	<i>137.393.731.450.000</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	674.721.445.313	5.387.221.401	669.334.223.912
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	<i>132.601.505.410</i>	-	<i>132.601.505.410</i>
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	<i>542.119.939.903</i>	<i>5.387.221.401</i>	<i>536.732.718.502</i>
Bảo lãnh khác	6.543.873.719.523	382.710.699.264	6.161.163.020.259
Cam kết khác	2.498.925.000.000	-	2.498.925.000.000
	148.534.856.262.739	396.644.651.823	148.138.211.610.916

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	<i>Giá trị theo hợp đồng - gộp VND</i>	<i>Tiền ký quỹ VND</i>	<i>Giá trị theo hợp đồng - thuần VND</i>
Bảo lãnh vay vốn	28.212.000.000	260.764.721	27.951.235.279
Cam kết giao dịch hối đoái	158.389.419.615.570	-	158.389.419.615.570
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>296.243.446.052</i>	-	<i>296.243.446.052</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>296.226.105.852</i>	-	<i>296.226.105.852</i>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>157.796.950.063.666</i>	-	<i>157.796.950.063.666</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.291.666.414.821	6.201.674.071	1.285.464.740.750
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	<i>412.224.072.395</i>	-	<i>412.224.072.395</i>
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	<i>879.442.342.426</i>	<i>6.201.674.071</i>	<i>873.240.668.355</i>
Bảo lãnh khác	6.802.538.170.024	287.125.717.552	6.515.412.452.472
	166.511.836.200.415	293.588.156.344	166.218.248.044.071

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.807.535.457.852	2.474.538.204.230
Phí phải thu chưa thu được	27.290.452.967	192.875.421.062
Lãi chứng khoán chưa thu được	20.017.173.506	19.941.087.465
	1.854.843.084.325	2.687.354.712.757

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.948.897.244.532	4.940.425.148.324
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	7.931.887.587.998	5.271.273.558.728
	14.880.784.832.530	10.211.698.707.052

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản khác giữ hộ	35.373.964.580.068	12.056.452.521.418
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	29.383.070.089.745	12.654.655.550.357
Tài sản bảo đảm nhận thay thế	3.353.971.031.916	2.548.371.690.420
Tài sản thuê ngoài	20.329.357.200	20.329.357.200
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	4.076.800.000	3.601.500.000
	68.135.411.858.929	27.283.410.619.395

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty con	Rút tiền gửi	(53.047.486.774)	(17.727.884.721)
	Nhận tiền gửi	53.547.501.567	13.728.066.458
	Thu nhập dịch vụ	260.000	360.000
	Chi phí nhận tiền gửi	(1.202.289.092)	(2.311.625.715)
	Nhận cổ tức	1.072.015.796	-
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Thu nhập (i)	71.386.920.540	57.532.419.373
	Chi phí nhận tiền gửi	(1.885.403.956)	(5.105.641.352)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào cuối năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty con	Tiền gửi	(23.034.051.608)	(22.534.036.815)
	Đầu tư góp vốn	25.000.000.000	25.000.000.000
	Lãi phải trả	(1.150.504.110)	(2.455.563.085)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Tiền gửi	(45.548.960.129)	(48.453.446.404)
	Lãi phải trả	(435.400.246)	(754.585.611)

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông. Thu nhập của Ban Tổng giám đốc được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

(i) Thù lao của các thành viên Hội Đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch	17.905.223.150	13.483.174.000
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên	1.685.300.000	1.470.400.000
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên	3.649.150.000	2.670.400.000
Ông Phạm Tri Nguyên	Thành viên độc lập	1.123.900.000	930.400.000
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên độc lập	1.123.900.000	930.400.000
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên	2.248.900.000	2.010.400.000
Ông Phan Trung	Thành viên	1.125.900.000	930.400.000
Ông Kato Shin	Thành viên	1.604.916.439	920.300.000
Ông Nguyễn Đình Tùng	Thành viên	11.017.854.500	11.282.562.000
Ông Phạm Hồng Hải	Tổng Giám đốc	10.484.104.000	-
Các thành viên ban Tổng Giám đốc còn lại và Kế toán trưởng		16.534.632.451	20.374.443.373
Trong đó:			
- Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc	2.649.401.190	2.375.837.000
- Bà Nguyễn Văn Anh	Kế toán trưởng	157.655.334	-
TỔNG CỘNG		68.503.780.540	55.002.879.373

(ii) Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	2.883.140.000	2.529.540.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước VND</i>	<i>Nước ngoài VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	38.667.689.241.272	458.510.016.359	39.126.199.257.631
Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	69.564.201.639.592	-	69.564.201.639.592
Cho vay khách hàng - gộp	170.844.469.638.663	-	170.844.469.638.663
Hoạt động mua nợ - gộp	5.079.222.324.368	-	5.079.222.324.368
Chứng khoán đầu tư - gộp	52.635.610.527.457	-	52.635.610.527.457
Góp vốn, đầu tư dài hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	45.000.286.303.746	7.994.901.752	45.008.281.205.498
Tiền gửi của khách hàng	141.210.225.718.213	1.272.592.883.682	142.482.818.601.895
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	86.628.509.395	5.855.455.000.000	5.942.083.509.395
Phát hành giấy tờ có giá	44.010.712.500.000	-	44.010.712.500.000
Cam kết tín dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 - gộp	9.815.312.164.836	-	9.815.312.164.836

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

43.1 Báo cáo bổ phân chính yếu: theo khu vực địa lý

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Miền Nam VND	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	37.997.293.966.436	4.065.642.944.221	2.713.957.203.527	(26.822.681.100.948)	17.954.213.013.236
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	13.347.569.040.754	2.693.386.456.856	1.913.257.515.626	-	17.954.213.013.236
Doanh thu lãi nội bộ	24.649.724.925.682	1.372.256.487.365	800.699.687.901	(26.822.681.100.948)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	948.425.144.337	65.826.913.311	59.211.732.992	-	1.073.463.790.640
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.371.979.313.931	231.661.837.903	153.761.202.749	(754.640.355.629)	2.002.761.998.954
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(31.228.617.349.845)	(3.024.952.063.972)	(1.917.858.317.966)	26.822.681.100.948	(9.348.746.630.835)
Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài	(7.645.908.903.578)	(1.081.075.025.791)	(621.762.701.466)	-	(9.348.746.630.835)
Chi phí lãi nội bộ	(23.582.708.446.267)	(1.943.877.038.181)	(1.296.095.616.500)	26.822.681.100.948	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(103.584.069.451)	(8.892.271.084)	(8.908.173.428)	-	(121.374.513.963)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.083.770.587.150)	(537.008.025.858)	(427.969.136.402)	754.640.355.629	(5.294.107.393.781)
Kết quả hoạt động trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.901.726.418.258	792.289.334.521	572.194.511.472	-	6.266.210.264.251
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.757.501.460.339)	(332.950.110.953)	(168.574.749.489)	-	(2.259.026.320.781)
Kết quả hoạt động bộ phận	3.144.224.957.919	459.339.223.568	403.619.761.983	-	4.007.183.943.470
III. Tài sản					
1. Tiền mặt và vàng	474.093.945.174	170.345.995.129	143.333.831.523	-	787.773.771.826
2. Tài sản cố định	497.164.196.578	38.026.165.070	94.595.641.831	-	629.786.003.479
3. Tài sản khác	233.914.727.691.781	28.084.740.392.492	17.319.234.072.850	-	279.318.702.157.123
Tổng tài sản	234.885.985.833.533	28.293.112.552.691	17.557.163.546.204	-	280.736.261.932.428
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(203.905.176.831.862)	(27.833.773.329.123)	(17.153.543.784.221)	-	(248.892.493.945.206)
2. Nợ phải trả nội bộ	(9.670.775.746)	-	-	-	(9.670.775.746)
3. Nợ phải trả khác	(163.220.049.733)	-	-	-	(163.220.049.733)
Tổng nợ phải trả	(204.078.067.657.341)	(27.833.773.329.123)	(17.153.543.784.221)	-	(249.065.384.770.685)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản lý Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Thường xuyên rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Nâng cấp hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	39.126.199.257.631	-	-	39.126.199.257.631
- Tiền gửi tại TCTD khác	38.922.550.757.631	-	-	38.922.550.757.631
- Cho vay các TCTD khác	203.648.500.000	-	-	203.648.500.000
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	164.754.201.035.482	2.715.506.141.216	8.453.984.786.333	175.923.691.963.031
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	52.635.610.527.457	-	-	52.635.610.527.457
Tài sản Cò khác - gộp	7.987.896.339.848	-	4.800.000.000	7.992.696.339.848
Tổng cộng	264.503.907.160.418	2.715.506.141.216	8.458.784.786.333	275.678.198.087.967

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng tự phân loại (loại trừ các khoản cơ cấu Covid - 19 và cơ cấu Thông tư 02 và Thông tư 06 có trích dự phòng bổ sung) và các khoản nợ cơ cấu Covid và cơ cấu Thông tư 02 được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo CIC), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 và Thông tư số 24). Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý rủi ro thị trường, Ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý rủi ro thị trường, quy định các nguyên tắc cơ bản, phương pháp nhận dạng, đo lường và hệ thống công cụ, kiểm soát rủi ro thị trường. Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc và đá quý; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác và tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt sổ liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng VND
	Quá hạn VND	Không nhạy cảm với lãi suất		Đến 1 tháng		Trên 5 năm VND	
		VND	VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND		
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	787.773.771.826	-	-	-	-	787.773.771.826
Tiền gửi tại NHNN	-	2.377.473.012.237	-	-	-	-	2.377.473.012.237
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	724.808.757.831	35.765.818.500.000	2.525.845.000.000	-	-	39.126.199.257.631
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	6.771.271.792.153	-	26.552.738.674.749	61.321.523.311.298	54.224.110.340.273	18.404.423.521.320	175.923.691.963.031
Chứng khoán đầu tư - góp	-	1.500.353.927.457	-	1.022.666.600.000	9.704.000.000.000	2.026.000.000.000	52.835.610.527.457
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000
Tài sản cố định	-	629.786.003.479	-	-	-	-	629.786.003.479
Tài sản Có khác - góp	4.800.000.000	11.864.722.115.478	-	-	-	-	11.869.522.115.478
Tổng tài sản	6.776.071.792.153	17.909.917.588.108	62.318.557.174.749	64.870.034.911.298	63.928.110.340.273	41.977.013.521.320	283.375.056.651.139
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.393.187.130.601	-	-	76.348.421.538	3.469.535.552.139
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	7.090.264.422	41.815.766.322.786	2.987.935.273.199	90.103.795.411	12.239.799.000	45.008.281.205.498
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.132.515.701.224	33.382.345.895.360	37.642.440.144.617	12.339.939.654.592	474.157.712
Các công cụ tài chính phát sinh	-	356.262.657.844	-	-	-	-	356.262.657.844
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	5.954.805.000	1.537.625.260	44.315.255.500	5.942.083.509.395
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	204.400.000.000	59.200.000.000	7.688.412.500.000	30.520.300.000.000	44.010.712.500.000
Các khoản nợ khác - góp	-	7.794.696.232.622	-	-	-	-	7.794.696.232.622
Tổng nợ phải trả	-	8.158.049.184.888	99.545.869.154.611	36.435.435.773.559	45.422.494.065.288	41.490.824.792.705	249.064.390.259.393
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.776.071.792.153	9.751.868.403.220	(37.227.311.979.862)	28.434.599.137.739	18.505.616.274.985	(30.705.473.469.467)	34.310.666.391.746
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các TS và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	(46.925.000.000)	(46.925.000.000)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	6.776.071.792.153	9.751.868.403.220	(37.227.311.979.862)	28.434.599.137.739	18.505.616.274.985	(30.752.398.469.467)	34.263.741.391.746

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Thay đổi lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả thu nhập lãi thuần VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND	0,20%	(22.071.265.152)
VND	-0,20%	22.071.265.152
USD	0,20%	2.459.292.765
USD	-0,20%	(2.459.292.765)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 48*.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
USD	-3%	(5.759.104.262)
USD	3%	5.759.104.262

Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND	Các loại ngoại tệ khác quy đổi VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.983.677.046	71.302.384.706	91.520.000	4.392.458.364	80.770.040.116
Tiền gửi tại NHNN	-	149.960.919.227	-	-	149.960.919.227
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	25.020.759.155	3.263.323.924.876	-	141.845.598.202	3.430.190.282.233
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	709.691.828.642	-	-	709.691.828.642
Tài sản Có khác - gộp	13.177.148	269.142.383.134	-	4.014.335	269.159.574.617
Tổng tài sản	30.017.613.349	4.463.421.440.585	91.520.000	146.242.070.901	4.639.772.644.835
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	4.146.223.218.863	-	-	4.146.223.218.863
Tiền gửi của khách hàng	26.856.678.673	1.409.970.786.280	-	113.324.293.237	1.550.151.758.190
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(6.732.793.656.564)	-	-	(6.732.793.656.564)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	5.855.455.000.000	-	-	5.855.455.000.000
Các khoản nợ khác - gộp	2.389.104.691	102.033.911.344	11.019.008	1.568.724.998	106.002.760.041
Tổng nợ phải trả	29.245.783.364	4.780.889.259.923	11.019.008	114.893.018.235	4.925.039.080.530
Trạng thái tiền tệ nội bảng	771.829.985	(317.467.819.338)	80.500.992	31.349.052.666	(285.266.435.695)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	557.430.496.921	-	(23.038.800.000)	534.391.696.921
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	771.829.985	239.962.677.583	80.500.992	8.310.252.666	249.125.261.226

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.

Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

	Quá hạn		Trong hạn				
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Triên 5 năm VND
Tài sản							Tổng cộng VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	787.773.771.826	-	-	-	787.773.771.826
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.377.473.012.237	-	-	-	2.377.473.012.237
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	36.490.627.257.631	2.525.845.000.000	-	109.727.000.000	39.126.199.257.631
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	5.495.106.007.177	1.276.165.784.976	7.344.230.025.038	11.576.533.545.672	31.912.297.583.246	43.358.874.544.505	74.960.484.472.417
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	50.679.985.651	29.680.452.385.902	3.557.721.984.057	19.346.756.171.847
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	629.786.003.479
Tài sản Có khác - gộp	4.800.000.000	-	391.897.698.577	103.408.902.509	1.145.157.582.134	7.474.038.234.256	2.750.219.698.002
Tổng tài sản	5.499.906.007.177	1.276.165.784.976	47.392.001.765.309	14.256.467.433.832	62.737.907.551.282	54.500.361.762.818	97.712.246.345.745
Nợ phải trả							-
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.393.187.130.801	-	76.348.421.538	-	3.469.535.552.139
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	41.822.856.617.208	2.987.935.273.199	102.343.594.411	95.145.720.680	45.008.281.205.498
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.132.492.802.768	33.025.502.177.077	48.198.346.215.948	6.126.003.248.390	142.482.818.601.895
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(24.136.099.162)	(152.757.783.013)	533.156.540.019	-	356.262.657.844
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	5.954.805.000	45.852.880.760	5.890.275.823.635	5.942.083.509.395
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200.312.500.000	59.200.000.000	13.230.900.000.000	30.520.300.000.000	44.010.712.500.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	-	483.635.328.459	662.413.296.891	5.979.396.874.915	669.248.641.330	7.794.696.232.622
Tổng nợ phải trả	-	-	100.008.348.279.874	36.588.247.769.154	69.166.344.527.591	43.300.973.434.035	249.064.390.259.393
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.499.906.007.177	1.276.165.784.976	(52.616.346.514.565)	(22.331.780.335.322)	(6.428.436.976.309)	11.199.388.328.783	34.310.666.391.746

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

45. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
- Đến hạn trong 1 năm	213.809.339.053	150.279.501.330
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	489.812.048.768	302.641.883.284
- Đến hạn sau 5 năm	76.046.948.071	42.119.710.155
	779.668.335.893	495.041.094.769

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

46. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ				Tổng cộng giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Tài sản/(Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ VND		
Các tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	787.773.771.826	787.773.771.826	787.773.771.826
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	2.377.473.012.237	2.377.473.012.237	2.377.473.012.237
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	203.648.500.000	-	38.922.550.757.631	39.126.199.257.631	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	170.844.469.638.663	-	-	170.844.469.638.663	(*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	5.079.222.324.368	-	-	5.079.222.324.368	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	52.635.610.527.457	-	52.635.610.527.457	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	(*)
Tài sản tài chính khác - gộp	-	7.992.696.339.848	-	-	7.992.696.339.848	(*)
	-	184.120.036.802.879	52.635.610.527.457	42.112.797.541.694	278.868.444.872.030	
Các công nợ tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	3.469.535.552.139	3.469.535.552.139	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	45.008.281.205.498	45.008.281.205.498	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	142.482.818.601.895	142.482.818.601.895	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.942.083.509.395	5.942.083.509.395	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	44.010.712.500.000	44.010.712.500.000	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	-	-	-	356.262.657.844	356.262.657.844	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	7.795.690.743.914	7.795.690.743.914	(*)
	-	-	-	249.065.384.770.685	249.065.384.770.685	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
USD	25.458,50	24.258,50
EUR	26.620,50	26.843,50
GBP	32.097,50	30.977,00
JPY	163,55	172,43
CAD	17.787,50	18.358,00
AUD	15.915,00	16.569,00
SGD	18.765,50	18.430,00
KRW	18,31	19,74
CNY	3.492,50	3.416,50
THB	765,00	726,00
CHF	28.613,00	29.240,00
NZD	14.793,00	15.812,00
HKD	3.334,00	3.156,00
SEK	2.200,53	2.391,94
TWD	876,37	890,59
XAU	8.320.000,00	7.350.000,00

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Văn Anh
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Huy Đức
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025



Orient Commercial Joint Stock Bank

Separate financial statements

For the year ended 31 December 2024



Orient Commercial Joint Stock Bank

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of the Board of Management	3
Independent auditors' report	4 - 5
Separate statement of financial position	6 - 8
Separate statement of profit or loss	9
Separate cash flows statement	10 - 11
Notes to the separate financial statements	12 - 73

Orient Commercial Joint Stock Bank

GENERAL INFORMATION

THE BANK

Orient Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is a joint stock commercial bank established in the Socialist Republic of Vietnam.

The Bank was established pursuant to Banking License No. 0061/NH-GP dated 13 April 1996 issued by the State Bank of Vietnam ("the SBV") and Business Registration Certificate No. 0300852005 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh city. The Bank started operation on 13 April 1996 with an operation period of 99 years.

The Bank's principal activities include mobilising short-term, medium-term and long-term deposits from various organisations and individuals in the form of term deposits and demand deposits in Vietnam Dong and foreign currencies; receiving entrusted funds from domestic organisations; taking borrowings from the SBV and other credit institutions; granting short-term, medium-term and long-term loans to various organisations and individuals based on the Bank's nature and capacity of the capital resources; discounting of commercial papers, bonds and valuable papers; venturing capital and joint-venture, buying shares under the current regulations; conducting payment transactions services; conducting foreign currency and gold trading transactions, international trade finance service; mobilising overseas sources of funds and other international banking services with overseas counterparties as approved by the SBV; performing insurance agency services following current regulations; trading bonds following current regulations; providing credit facility under form of discounting, re-discounting of transferrable instruments; re-discounting of valuable papers; issuing credit cards; providing bank guarantees; opening current accounts for customers; opening current account at the SBV; opening current accounts at other credit institutions, foreign bank branches; conducting internal settlement system, participating in the national interbank settlement system; providing cash management service, banking and financial consulting, services of keeping and managing precious assets, renting safe boxes; consulting on corporate finance, acquisition, consolidation, merger and investment consulting; bidding for Treasury bills, transferrable instruments, Government bonds, the SBV's bills and other valuable documents in the monetary market; providing monetary brokerage service; issuing certificates of deposits, bills, bonds, promissory notes to mobilise funds under the Law on Credit Institutions, Law on Securities, Government's regulations and guidance of the SBV; depositing, receiving funds from other credit institutions, foreign bank branches, domestic and foreign financial organisations under current regulation and guidance from the SBV; performing entrusted, agency activities in banking operation, insurance, managing assets in accordance with the prevailing regulations and guidance from the SBV; purchasing debts and trading gold.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and as at the date of this report are:

<i>Name</i>	<i>Position</i>	<i>Date of appointment/reappointment</i>
Mr. Trinh Van Tuan	Chairman	Reappointed on 30 June 2020
Mr. Yoshizawa Toshiki	Member	Appointed on 30 June 2020
Ms. Trinh Thi Mai Anh	Member	Appointed on 30 June 2020
Mr. Pham Tri Nguyen	Independent member	Appointed on 30 June 2020
Mr. Bui Minh Duc	Independent member	Appointed on 30 June 2020
Mr. Ngo Ha Bac	Member	Reappointed on 30 June 2020
Mr. Phan Trung	Member	Reappointed on 30 June 2020
Mr. Kato Shin	Member	Appointed on 28 April 2023
Mr. Nguyen Dinh Tung	Member	Appointed on 28 April 2023

Orient Commercial Joint Stock Bank

GENERAL INFORMATION (continued)

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

<i>Name</i>	<i>Position</i>	<i>Date of appointment/reappointment</i>
Ms. Nguyen Thi Thuy Minh	Head	Appointed on 30 June 2020
Ms. Dang Thi Quy	Member	Reappointed on 30 June 2020
Mr. Pham Quang Vinh	Member	Reappointed on 30 June 2020

MANAGEMENT

Members of the Management and Chief Accountant during the year and at the date of this report are:

<i>Name</i>	<i>Position</i>	<i>Date of appointment/ reappointment/resignation</i>
Mr. Pham Hong Hai	General Director	Appointed on 16 July 2024
Ms. Huynh Le Mai	Deputy General Director	Reappointed on 1 January 2024
Ms. Nguyen Van Anh	Chief Accountant	Appointed on 10 December 2024
Mr. Nguyen Dinh Tung	General Director	Resigned on 6 May 2024
Mr. Truong Dinh Long	Deputy General Director	Resigned on 9 January 2025
Mr. Truong Thanh Nam	Deputy General Director	Resigned on 1 December 2024
Mr. Nguyen Van Huong	Deputy General Director	Resigned on 19 September 2024
Mr. Bui Thanh Trung	Deputy General Director	Resigned on 17 April 2024

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representatives of the Bank during the year and as at the date of this report are Mr. Trinh Van Tuan, Chairman.

Mr. Pham Hong Hai - General Director is authorized by Chairman of Board of Directors to sign off the accompanying separate financial statements for the year ended 31 December 2024 according to Authorization Letter No. 14A/2024/UQ-CT.HĐQT dated 3 May 2024.

AUDITORS

The auditor of the Bank is Ernst & Young Vietnam Limited.

Orient Commercial Joint Stock Bank

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Orient Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is pleased to present this report and the separate financial statements of the Bank for the year ended 31 December 2024.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the separate financial statements of each financial year which give a true and fair view of the separate financial position of the Bank and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year. In preparing those separate financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements; and
- ▶ prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Bank will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Bank and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Bank and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying separate financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying separate financial statements give a true and fair view of the separate financial position of the Bank as at 31 December 2024 and of the separate statement of profit or loss and its separate cash flows for the year ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

The Bank has a subsidiary as disclosed in the financial statements. The Bank prepared these separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular No. 96/2020/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. In addition, as required by these regulations, the Bank has also prepared the consolidated financial statements of the Bank and its subsidiary for the year ended 31 December 2024 ("consolidated of financial statements") dated 17 March 2025.

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated statement of profit or loss and consolidated cash flows of the Bank and its subsidiary.



Mr. Pham Hong Hai
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 March 2025

Reference: 60758138/67820166-RL

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of Orient Commercial Joint Stock Bank

We have audited the accompanying separate financial statements of Orient Commercial Joint Stock Bank ("the Bank"), as prepared on 17 March 2025 and set out on pages 6 to 73 which comprise the separate statement of financial position as at 31 December 2024, the separate statement of profit or loss and the separate cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Bank's management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Bank's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Bank's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the separate financial position of the Bank as at 31 December 2024, and of the separate statement of profit or loss and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Nguyễn Phương Nga
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 0763-2024-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 March 2025



Hoàng Thị Hồng Minh
Auditor
Audit Practicing Registration Certificate
No. 0761-2023-004-1

Orient Commercial Joint Stock Bank

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 31 December 2024

B02/TCTD

	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
ASSETS			
Cash, gold and gemstones	5	787,773,771,826	779,733,563,086
Balances with the State Bank	6	2,377,473,012,237	6,965,365,039,785
Deposits and loans to other credit institutions		39,126,199,257,631	33,900,216,479,510
Deposits at other credit institutions	7.1	38,922,550,757,631	32,303,914,945,061
Loans to other credit institutions	7.2	203,648,500,000	1,596,301,534,449
Derivatives instruments and other financial assets	8	-	41,473,565,365
Loans to customers		168,295,145,827,686	144,704,316,896,607
Loans to customers	9	170,844,469,638,663	147,206,466,215,571
Provision for credit loss of loans to customers	10	(2,549,323,810,977)	(2,502,149,318,964)
Purchased debts	11	5,041,128,156,935	546,768,250,000
Purchased debts		5,079,222,324,368	550,900,000,000
Provision for credit loss of purchased debts		(38,094,167,433)	(4,131,750,000)
Investment securities	12	52,589,033,787,156	40,291,755,021,791
Available-for-sale securities		52,635,610,527,457	40,331,397,720,516
Provision for investment securities		(46,576,740,301)	(39,642,698,725)
Long-term investments	13	25,000,000,000	25,000,000,000
Investments in subsidiary		25,000,000,000	25,000,000,000
Fixed assets		629,786,003,479	553,659,164,650
Tangible fixed assets	14.1	341,299,885,196	269,540,873,296
Cost		897,989,633,453	783,657,134,113
Accumulated depreciation		(556,689,748,257)	(514,116,260,817)
Intangible fixed assets	14.2	288,486,118,283	284,118,291,354
Cost		635,944,945,135	580,023,546,142
Accumulated amortization		(347,458,826,852)	(295,905,254,788)
Other assets	15	11,864,722,115,478	12,329,766,954,638
Receivables	15.1, 15.2	7,092,555,625,434	7,866,477,939,468
Interest and fee receivable	15.3	2,778,453,061,157	2,528,258,177,998
Other assets	15.4	1,998,513,428,887	1,939,830,837,172
Provision for other assets	15.5	(4,800,000,000)	(4,800,000,000)
TOTAL ASSETS		280,736,261,932,428	240,138,054,935,432

Orient Commercial Joint Stock Bank

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

B02/TCTD

	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
LIABILITIES			
Amounts due to the Government and the State Bank		3,469,535,552,139	94,394,453,562
Deposits and borrowings from the Government, the State Bank	16	3,469,535,552,139	94,394,453,562
Deposits and borrowings from other credit institutions		45,008,281,205,498	31,039,865,195,767
Deposits from other credit institutions	17.1	43,798,252,294,422	27,227,630,888,883
Borrowings from other credit institutions	17.2	1,210,028,911,076	3,812,234,306,884
Customer deposits	18	142,482,818,601,895	125,968,487,476,629
Other borrowed and entrusted funds	19	5,942,083,509,395	4,358,195,253,813
Derivatives instruments and other financial liabilities	8	356,262,657,844	-
Valuable papers issued	20	44,010,712,500,000	37,808,325,000,000
Other liabilities		7,795,690,743,914	12,334,188,454,002
Interest and fee payable	21	2,656,125,820,313	4,696,630,760,920
Other payables	22	5,138,570,412,309	7,637,557,693,082
Provision for other liabilities		994,511,292	-
TOTAL LIABILITIES		249,065,384,770,685	211,603,455,833,773
OWNERS' EQUITY			
Capital		24,711,163,507,348	20,601,514,927,348
Charter capital	24.2	24,657,891,520,000	20,548,242,940,000
Share premium	24.1	53,271,987,348	53,271,987,348
Reserves	24.3	3,223,626,131,166	2,588,756,524,494
Undistributed profits		3,736,087,523,229	5,344,327,649,817
TOTAL OWNERS' EQUITY	24	31,670,877,161,743	28,534,599,101,659
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		280,736,261,932,428	240,138,054,935,432

Orient Commercial Joint Stock Bank

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

B02/TCTD

SEPARATE OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
Contingent liabilities	37	148,138,211,610,916	166,218,248,044,071
- Credit guarantees		89,245,268,842	27,951,235,279
- Foreign exchange commitments		138,719,544,097,903	158,389,419,615,570
<i>Spot foreign exchange commitments - buy</i>		662,365,672,412	296,243,446,052
<i>Spot foreign exchange commitments - sell</i>		663,446,975,491	296,226,105,852
<i>Swap contracts</i>		137,393,731,450,000	157,796,950,063,666
- Letters of Credit		669,334,223,912	1,285,464,740,750
- Other guarantees		6,161,163,020,259	6,515,412,452,472
- Other commitments		2,498,925,000,000	-
Uncollected interest and receivable fees	38	1,854,843,084,325	2,687,354,712,757
Written-off debts	39	14,880,784,832,530	10,211,698,707,052
Other assets and documents	40	68,135,411,858,929	27,283,410,619,395
		233,009,251,386,700	206,400,712,083,275

Preparer:

Reviewer:

Approver:



Ms. Nguyen Van Anh
Chief Accountant



Mr. Nguyen Huy Duc
Chief Financial Officer




Mr. Pham Hong Hai
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 March 2025

Orient Commercial Joint Stock Bank

SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS
for the year ended 31 December 2024

B03/TCTD

	Notes	Current year VND	Previous year VND
Interest and similar income	25	17,954,213,013,236	18,126,740,689,099
Interest and similar expenses	26	(9,348,746,630,835)	(11,363,534,056,698)
Net interest and similar income		8,605,466,382,401	6,763,206,632,401
Fee and commission income		1,073,463,790,640	997,491,617,180
Fee and commission expenses		(142,376,933,748)	(115,337,751,825)
Net fee and commission income	27	931,086,856,892	882,153,865,355
Net gain from trading of foreign currencies	28	310,953,918,546	389,064,926,979
Net gain from securities held for trading	29	2,250,030,000	1,496,347,500
Net (loss)/gain from investment securities	30	(188,421,795,033)	646,561,649,571
Income from investments in other entities		1,072,015,796	-
Other operating income		1,021,970,746,505	1,499,944,064,869
Other operating expenses		(615,320,201,422)	(1,246,552,733,976)
Net gain from other operating activities	31	406,650,545,083	253,391,330,893
TOTAL OPERATING INCOME		10,069,057,953,685	8,935,874,752,699
OPERATING EXPENSES	32	(3,802,847,689,434)	(3,170,408,245,675)
Net profit before provision for credit losses		6,266,210,264,251	5,765,466,507,024
Provision expense for credit losses		(2,259,026,320,781)	(1,627,225,365,223)
PROFIT BEFORE TAX		4,007,183,943,470	4,138,241,141,801
Current corporate income tax expense	33	(832,835,910,112)	(835,891,344,852)
Corporate income tax expense		(832,835,910,112)	(835,891,344,852)
PROFIT AFTER TAX		3,174,348,033,358	3,302,349,796,949

Preparer:

Reviewer:

Approver:



Ms. Nguyen Van Anh
Chief Accountant


Mr. Nguyen Huy Duc
Chief Financial Officer




Mr. Pham Hong Hai
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 March 2025

Orient Commercial Joint Stock Bank

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

B04/TCTD

	Notes	Current year VND	Previous year VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Interest and similar receipts		17,695,416,911,444	17,929,055,211,399
Interest and similar payments		(11,396,639,181,598)	(9,438,711,310,501)
Net fee and commission receipts		937,728,253,987	871,338,973,198
Net receipts/(payments) from dealing in foreign currencies, gold and securities trading activities		131,716,195,089	1,042,504,574,893
Other income		169,307,998,744	239,778,019,434
Recoveries from bad debts previously written-off	31	211,356,985,356	86,690,315,928
Payments for operating and salary expenses		(3,728,191,891,252)	(3,109,478,862,626)
Corporate income tax paid during the year	23	(852,812,443,202)	(865,011,430,481)
Net cash flows from operating profit before changes in operating assets and liabilities		3,167,882,828,568	6,756,165,491,244
Changes in operating assets			
Decrease in deposits and loans to other credit institutions		1,392,653,034,449	613,728,642,844
Increase in investment securities		(12,304,212,806,941)	(2,821,194,346,585)
Decrease in other derivative and financial assets		41,473,565,365	318,570,441,702
Increase in loans to customers		(28,166,325,747,460)	(25,046,204,474,079)
Utilization of provision to write off	10	(2,176,894,900,043)	(703,276,451,916)
Decrease/(increase) in other assets		818,611,610,576	(1,764,971,222,754)
Changes in operating liabilities			
Increase/(decrease) in amounts due to the Government and the State Bank		3,375,141,098,577	(2,500,235,292,044)
Increase in deposits and borrowings from other credit institutions		13,968,416,009,731	8,401,222,337,334
Increase in customer deposits		16,514,331,125,266	23,738,758,861,273
Increase in valuable papers issued		6,202,387,500,000	5,785,587,500,000
Increase in other borrowed and entrusted funds		1,583,888,255,582	1,189,720,863,332
Increase in other derivative and financial liabilities		356,262,657,844	-
(Decrease)/increase in other liabilities		(2,507,905,278,238)	2,673,727,398,095
Utilization of funds	22	(10,462,000,000)	(6,547,777,779)
Net cash flows from operating activities		2,255,246,953,276	16,635,051,970,667

Orient Commercial Joint Stock Bank

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

B04/TCTD

	Notes	Current year VND	Previous year VND
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Purchases of fixed assets		(278,200,437,406)	(381,419,983,500)
Proceeds from disposal of fixed assets		60,693,687,165	1,350,311,713,634
Dividends received from long-term investments		1,072,015,796	-
Net cash flows (used in)/from investing activities		(216,434,734,445)	968,891,730,134
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITY			
Dividends paid to shareholders		(28,225,069)	(4,246,000)
Cash flows used in financing activities		(28,225,069)	(4,246,000)
Net cash flows for the year		2,038,783,993,762	17,603,939,454,801
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	34	40,049,013,547,932	22,445,074,093,131
Cash and cash equivalents at the end of the year	34	42,087,797,541,694	40,049,013,547,932

Preparer:

Reviewer:

Approver:









Ms. Nguyen Van Anh
Chief Accountant

Mr. Nguyen Huy Duc
Chief Financial Officer

Mr. Pham Hong Hai
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 March 2025



Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

1. THE BANK

Orient Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is a joint stock commercial bank established in the Socialist Republic of Vietnam.

The Bank was established pursuant to Banking License No. 0061/NH-GP dated 13 April 1996 issued by the State Bank of Vietnam ("the SBV") and Business Registration Certificate No. 0300852005 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh city. The Bank started operation on 13 April 1996 with an operation period of 99 years.

The Bank's principal activities include mobilising short-term, medium-term and long-term deposits from various organisations and individuals in the form of term deposits and demand deposits in Vietnam Dong and foreign currencies; receiving entrusted funds from domestic organisations; taking borrowings from the SBV and other credit institutions; granting short-term, medium-term and long-term loans to various organisations and individuals based on the Bank's nature and capacity of the capital resources; discounting of commercial papers, bonds and valuable papers; venturing capital and joint-venture, buying shares under the current regulations; conducting payment transactions services; conducting foreign currency and gold trading transactions, international trade finance service; mobilising overseas sources of funds and other international banking services with overseas counterparties as approved by the SBV; performing insurance agency services following current regulations; trading bonds following current regulations; providing credit facility under form of discounting, re-discounting of transferrable instruments; re-discounting of valuable papers; issuing credit cards; providing bank guarantees; opening current accounts for customers; opening current account at the SBV; opening current accounts at other credit institutions, foreign bank branches; conducting internal settlement system, participating in the national interbank settlement system; providing cash management service, banking and financial consulting, services of keeping and managing precious assets, renting safe boxes; consulting on corporate finance, acquisition, consolidation, merger and investment consulting; bidding for Treasury bills, transferrable instruments, Government bonds, the SBV's bills and other valuable documents in the monetary market; providing monetary brokerage service; issuing certificates of deposits, bills, bonds, promissory notes to mobilise funds under the Law on Credit Institutions, Law on Securities, Government's regulations and guidance of the SBV; depositing, receiving funds from other credit institutions, foreign bank branches, domestic and foreign financial organisations under current regulation and guidance from the SBV; performing entrusted, agency activities in banking operation, insurance, managing assets in accordance with the prevailing regulations and guidance from the SBV; purchasing debts and trading gold.

Charter capital

As at 31 December, the charter capital of the Bank is 24,657,891,520,000 VND (31 December 2023: 20,548,242,940,000 VND). The Bank has issued 2,465,789,152 common shares, with par value of VND 10,000/share.

Location

The Bank's Head Office is located at The Hallmark Building, 15 Tran Bach Dang, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam. As at 31 December 2024, the Bank has one (1) Head Office, sixty-two (62) branches, one hundred and thirteen (113) transaction offices (31 December 2023: one (1) Head Office, fifty-seven (57) branches, one hundred and one (101) transaction offices) nationwide.

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

1. THE BANK (continued)

Employees

As at 31 December 2024, total number of permanent employees of the Bank is 7,021 persons (31 December 2023: 6,816 persons).

Subsidiary

As at 31 December 2024, the Bank has one subsidiary as follows:

<i>Name</i>	<i>Business Registration Certificate</i>	<i>Nature of Business</i>	<i>Charter capital</i>	<i>Owner-ship</i>
Orient Commercial Bank International Money Transfer Company Limited	No. 0314327542 dated 3 April 2017 issued by Ho Chi Minh City Authority of Planning and Investment	Service of receiving and paying foreign currencies	VND 25 billion	100%

2. ACCOUNTING YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 *Fiscal year*

Fiscal year applicable for the preparation of the Bank's separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.2 *Accounting currency*

The Bank's separate financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND").

3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

3.1 *Statement of compliance*

Management of the Bank confirms that the accompanying separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

3.2 *Purpose of preparing the separate financial statements*

The Bank has a subsidiary as disclosed in Note 1 and Note 14. The Bank prepared these separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular No. 96/2020/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. In addition, as required by these regulations, the Bank has also prepared the consolidated financial statements of the Bank and its subsidiary for the year ended 31 December 2024 ("consolidated financial statements") dated 17 March 2025.

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Bank and its subsidiary.

3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM (continued)**3.3 Basis of preparation**

The separate financial statements of the Bank have been prepared in accordance with the Accounting System applicable to Credit Institutions required under Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN issued on 29 April 2004, Circular No. 10/2014/TT-NHNN dated 20 March 2014, Circular No. 22/2017/TT-NHNN dated 29 December 2017 and Circular No. 27/2021/TT-NHNN dated 31 December 2021 amending and supplementing Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN, Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007, Circular No. 49/2014/TT-NHNN amending and supplementing a number of articles of Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN and the chart of account system for Credit Institutions issued in connection with Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN by the Governor of the State Bank of Vietnam, Vietnamese Accounting Standards No.27 – The financial statement and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standard (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standard (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standard (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standard (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standard (Series 5).

Accordingly, the accompanying separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

3.4 Assumptions and uses of estimates

The preparation of the separate financial statements requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amount of assets and liabilities and disclosure of contingent liabilities. These estimates and assumptions also affect the income, expenses and the resultant provisions. Such estimates are necessarily based on assumptions involving varying degrees of subjectivity and uncertainty and actual results may differ resulting in future changes in such provision.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.1 Changes in accounting policies and disclosures**

The accounting policies adopted by the Bank in preparation of the separate financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Bank's annual separate financial statements for the year ended 31 December 2023, except for the following changes:

The Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 dated 18 January 2024, regulates the establishment, organization, operation, early intervention, dissolution, and termination of activities of foreign bank branches; the establishment and operation of representative offices in Vietnam of foreign credit institutions and other foreign organizations engaged in banking activities; the handling of bad debts and collateral assets of bad debts of credit institutions, foreign bank branches, and organizations wholly owned by the State with the function of buying, selling, and handling debts. This law takes effect from 1 July 2024.

Circular 21/2024/TT-NHNN ("Circular 21") regulates the letter of credit operations and other business activities related to letters of credit.

Circular 21 takes effect from 1 July 2024. Letter of credit operations are considered a form of credit extension through the issuance, confirmation, negotiation of payment, and reimbursement of letters of credit. Contracts and agreements related to this operation signed before the effective date of Circular 21 will continue to be executed until they expire, and all obligations are fulfilled. Amendments, supplements, and extensions can only be made if they comply with Circular 21.

Circular 31/2024/TT-NHNN ("Circular 31") regulates the classification of assets in the operations of commercial banks, non-bank credit institutions, and foreign bank branches.

The State Bank of Vietnam (SBV) has issued Circular 31, which takes effect from 1 July 2024. This circular replaces the provisions related to debt classification in Circular 11/2021/TT-NHNN ("Circular 11") concerning the classification of assets, the level of provisioning, methods of risk provision, and the use of provisions to address risks in the operations of credit institutions and foreign bank branches. The main changes in Circular 31 that affect the estimation of provisions are as follows:

- ▶ Modification of the debt classification principle for debts arising from factoring activities;
- ▶ Addition of the debt classification principle for debts arising from letter of credit transactions, outright purchase of documents presented under letters of credit, and several other transactions.

Decree No. 86/2024/ND-CP regulates the level of provisioning, methods of provisioning for risk, and the use of provisions to handle risks in the operations of credit institutions, foreign bank branches, and cases where credit institutions allocate receivables and need to reverse provisions ("Decree 86").

Decree 86 takes effect from 11 July 2024, the bank has implemented provisioning and used risk provisions in accordance with the regulations of Decree 86 during the year, replacing the provisions related to risk provisioning in Circular 11.

Circular 06/2024/TT-NHNN ("Circular 06") dated 18 June 2024, amends and supplements several articles of Circular 02/2023/TT-NHNN ("Circular 02") dated 23 April 2023, issued by the Governor of the State Bank of Vietnam, regulating the restructuring of repayment terms and maintaining debt classification for credit institutions and foreign bank branches to support customers facing difficulties. This circular takes effect from 18 June 2024.

Circular 53/2024/TT-NHNN ("Circular 53") dated 4 December 2024, regulates the restructuring of repayment terms for customers facing difficulties due to the impacts and damages caused by Storm No. 3, flooding, landslides after Storm No. 3. This circular takes effect from 4 December 2024.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash, gold, gemstones, current accounts at the SBV, current deposits and placements with banks with an original maturity of three months or less from the transaction date, securities with recovery or maturity of three months or less from date of purchase which can be converted into a known amount of cash and do not bear the liquidity risk.

4.3 Deposits and loans to other credit institutions

Deposits and loans to other credit institutions are presented at the principal amounts outstanding at the end of the year.

The classification of credit risk for deposits and loans to other credit institutions and the corresponding provisioning is carried out in accordance with the regulations in Circular 31 and Decree 86, which stipulate the classification of assets, the level of provisioning, methods of provisioning for risk, and the use of provisions to handle risks in the operations of credit institutions and foreign bank branches.

Accordingly, the Bank makes specific provisions for deposits (except for payment deposits) and loans to other financial institutions, other credit institutions according to the method as described in *Note 4.5*.

According to Decree 86, the Bank is not required to make general provision for deposits and loans to other credit institutions.

4.4 Loans to customers

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding at the end of the year.

Credit risk provisions for customer loans are accounted for and presented as a separate (1) line item on the separate financial position statement.

Short-term loans are loans with term of less than 12 months from the date of disbursement. Medium-term loans have term of more than 12 months to 60 months from the date of disbursement. Long-term loans are loans with term of over 60 months from the date of disbursement.

The classification of loans and provision for credit losses is made in accordance with Circular 31 and Decree 86 as described in *Note 4.5*.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.5 Loan classification and provision for credit losses applied to placements with and credit granting to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers, entrustments for credit granting and other credit risk bearing assets****4.5.1 Loan classification and provision for credit losses**

The classification of due from and loans to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bond, loans to customers, and entrustments for credit granting, as well as other credit risk bearing assets (collectively referred to as "debts"), is recognized based on the quantitative method prescribed in Article 10 of Circular 31. Accordingly, loans to customers are classified into the following levels of risk: Current, Special mention, Substandard, Doubtful, and Loss, based on their overdue status. Debts classified as Substandard, Doubtful, and Loss are considered bad debt.

A general provision as at 31 December 2024 is made at 0.75% of the total outstanding loans as at 31 December 2024, excluding due from and loans to other credit institutions and loans classified as loss.

Specific provision as at 31 December 2024 is calculated using the principal balance minus the discounted value of collaterals, multiplied by provision rates determined based on the debt classification results as at 31 December 2024. The basis for determining the value and discounted value for each type of collateral is specified in Decree 86.

The debt classification and specific provision rate for each loan group are as follows:

Group		Description	Provision rate
1	Current	(a) Debts are in due and assessed as fully and timely recoverable for both principals and interests; or (b) Debts are overdue for a period of less than 10 days and assessed as fully recoverable for both overdue principals and interests, and fully and timely recoverable for both remaining principals and interests.	0%
2	Special mention	(a) Debts are overdue for a period of between 10 days and 90 days; or (b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time.	5%

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 *Loan classification and provision for credit losses applied to placements with and credit granting to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers, entrustments for credit granting and other credit risk bearing assets*

4.5.1 *Loan classification and provision for credit losses (Continued)*

Group		Description	Provision rate
3	Sub-standard	(a) Debts are overdue for a period of between 91 days and 180 days; or (b) Debts which the repayment terms are extended for the first time; or (c) Debts which interests are exempted or reduced because customers do not have sufficient capability to repay all interests under credit contracts; or (d) Debts under one of the following cases which have not been recovered in less than 30 days from the date of the recovery decision: ▪ Debts made in compliance with Clause 1, 3, 4, 5, 6 under Article 126 of Law on Credit Institutions; or ▪ Debts made in compliance with Clause 1, 2, 3, 4 under Article 127 of Law on Credit Institutions; or ▪ Debts made in compliance with Clauses 1, 2 and 5 under Article 128 of Law on Credit Institutions. (e) Debts are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions. (f) Debts are required to be recovered according to credit institutions' and foreign bank branches' decisions on early payment due to customers' breach of agreements but have not yet been recovered within 30 days from the issuance date of the decisions; or (g) At the request of the SBV based on the inspection, supervision conclusions and relevant credit information.	20%
4	Doubtful	(a) Debts are overdue for a period of between 181 days and 360 days; or (b) Debts which the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of less than 90 days under that restructured repayment term; or (c) Debts which the repayment terms are restructured for the second time; or (d) Debts are specified in point (d) of Loan group 3 and overdue for a period of between 30 days and 60 days after decisions of recovery have been issued; or (e) Debts are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period up to 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions. (f) Debts are required to be recovered according to credit institutions, foreign bank branches' decisions on early payment due to customers' breach of agreements but have not yet been recovered for a period between 30 days to 60 days from the issuance date of the decision; or (g) At the request of the SBV based on the inspection, supervision conclusions and relevant credit information.	50%

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.5 Loan classification and provision for credit losses applied to placements with and credit granting to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers, entrustments for credit granting and other credit risk bearing assets (continued)****4.5.1 Loan classification and provision for credit losses (continued)**

Group		Description	Provision rate
5	Loss	(a) Debts are overdue for a period of more than 360 days; or (b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of 91 days or more under that first restructured repayment term; or (c) Debts of which the repayment terms are restructured for the second time but still overdue under that second restructured repayment term; or (d) Debts of which the repayment terms are restructured for the third time or more, regardless of being overdue or not; or (e) Debts are specified in point (d) of Loan group 3 and overdue for a period of more than 60 days after decisions on recovery have been issued; or (f) Debts are required to be recovered under regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period of more than 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions; or (g) Debts are required to be recovered according to credit institutions, foreign bank branches' decisions on early payment due to customers' breach of agreements but have not yet been recovered for a period of more than 60 days from the issuance date of the decision; or (h) Debts of credit institutions under special control as announced by the SBV, or debts of foreign bank branches which capital and assets are blocked; or (i) At the request of the SBV based on the inspection, supervision conclusions and relevant credit information.	100%

Where a customer has more than one debt with the Bank and any of the outstanding debts is classified into a higher risk group, the Bank has to classify the entire remaining debts of that customer into the corresponding higher risk group.

In case a customer's debt is classified into a loan group with a lower risk group than the loan group according to the classification result provided by the Vietnam National Credit Information Center under the State Bank of Vietnam ("CIC"), the Bank must adjust the debt classification results according to the loan group provided by the CIC.

When the Bank participates in a syndicated loan as a participant, it classifies loans (including syndicated loans) of the customer into the higher of the risk group assessed by the leading bank and by the Bank.

For loans to credit institutions that are under special control as stipulated in Clause 9, Article 174 of the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15, the bank classifies these loans as standard debt and does not adjust the debt classification based on the customer list provided by the Credit Information Center (CIC).

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.5 Loan classification and provision for credit losses applied to placements with and credit granting to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers, entrustments for credit granting and other credit risk bearing assets (continued)****4.5.2 Loan restructuring and loan classification retention to assist customers**

From 13 March 2020 to 30 June 2022, the Bank applied the policy of loan restructuring, interest and/or fees exemption or reduction and loan classification retention for loans that meet conditions according to Circular 01/2020/TT-NHNN dated 13 March 2020 ("Circular 01"), Circular 03/2021/TT-NHNN dated 2 April 2021 ("Circular 03"), and Circular 14/2021/TT-NHNN dated 7 September 2021 ("Circular 14") issued by the State Bank of Vietnam, which provide regulations on loan restructuring, interest and/or fees exemption or reduction and loan classification retention to assist customers affected by the COVID-19 pandemic.

From 24 April 2023, the Bank applied the policy of loan restructuring and loan classification retention to support customers who face difficulties in production and business activities, as well as facing difficulties in repaying loans to meet their daily life and consumption needs. This policy aligns with the conditions set forth in Circular 02/2023/TT-NHNN, which was issued by SBV on 23 April 2023 and Circular 06/2024/TT-NHNN, which was issued by SBV on 18 June 2024 amends some articles of Circular 02, which provides instructions to credit institutions and foreign branch banks on loan restructuring and the retention of loan classification to assist borrowers facing financial difficulties.

Accordingly, the Bank applies loan classification for loans that fall under the policy of loan restructuring and loan classification retention as follows:

<i>Disbursement date</i>	<i>Overdue status</i>	<i>Overdue date</i>	<i>Principle of loan classification retention</i>
Before 1/8/2021	Current or overdue for a period of 10 days	From 30/3/2020 to 30/6/2022	Retain the latest loan classification as before 23 January 2020 or as before the first-time restructuring date
Before 23/1/2020	Overdue	From 23/1/2020 to 29/3/2020	Retain the latest loan classification as before 23 January 2020
From 23/1/2020 to 10/6/2020		From 23/1/2020 to 17/5/2021	Retain the latest loan classification as before overdue transferring date
From 10/6/2020 to 1/8/2021		From 17/7/2021 to 7/9/2021	
Before 24/4/2023	Current or overdue for a period of 10 days	From 24/4/2023 to 31/12/2024	Retain the latest loan classification as before the restructuring date

From 4 December 2024, according to Circular 53/2024/TT-NHNN ("Circular 53"), the bank will restructure repayment terms and maintain debt classification for customers facing difficulties due to Storm No. 3. This policy applies to individual and organizational customers (excluding credit institutions and foreign bank branches) in 26 affected provinces and cities. The restructuring of repayment terms and maintenance of debt classification will be carried out based on the customer's request and the bank's financial capacity.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.5 Loan classification and provision for credit losses applied to placements with and credit granting to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers, entrustments for credit granting and other credit risk bearing assets (continued)****4.5.2 Loan restructuring and loan classification retention to assist customers (continued)**

<i>Disbursement date</i>	<i>Overdue status</i>	<i>Overdue date</i>	<i>Principle of loan classification retention</i>
Before 7/9/2024	Current or overdue for a period of 10 days	From 7/9/2024 to 31/12/2025	Retain the latest loan classification as before the restructuring date

For loans, which repayment term was restructured, interest and/or fees were exempted or reduced and loan classification was retained, are overdue under restructured repayment term and not continued to restructure under current regulations, the Bank makes loan classification and provision in accordance with Circular 31 and Decree 86.

4.5.3 Specific provision for customers with debts that have been restructured on term basis and are subject to loan classification retention

The Bank makes specific provision for customers with debts that have been restructured on term basis and are subject to loan classification retention according to the following formula:

$$C = A - B$$

In which:

C: Additional specific provision;

A: Specific provision to be made for all outstanding loan balance of customers according to the results of loan classification under Circular 31 and Decree 86 (Note 4.5.1);

B: Total specific provision to be made for the outstanding balance of loans applying loan classification under the policy of loan classification retention (Note 4.5.2) and specific provision to be made for remaining loan balances of the customers according to the results of loan classification under Circular 31 and Decree 86 (Note 4.5.1)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.5 *Loan classification and provision for credit losses applied to placements with and credit granting to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers, entrustments for credit granting and other credit risk bearing assets* (continued)****4.5.3 *Specific provision for customers with debts that have been restructured on term basis and are subject to loan classification retention***

Additional specific provision (called as C) is made by the Bank when preparing financial statements, ensuring the provisioning at as follows:

- For loans that fall under the policy of loan restructuring and loan classification retention as prescribed in Circular 01, Circular 03, and Circular 14:
 - + By 31 December 2021: At least 30% of the additional specific provision must be made;
 - + By 31 December 2022: At least 60% of the additional specific provision must be made;
 - + By 31 December 2023: 100% of the additional specific provision must be made;
- For loans that fall under the policy of loan restructuring and loan classification retention as prescribed in Circular 02:
 - + By 31 December 2023: At least 50% of the additional specific provision must be made;
 - + By 31 December 2024: 100% of the additional specific provision must be made.
- For loans that fall under the policy of loan restructuring and loan classification retention as prescribed in Circular 53:
 - + By 31 December 2024: At least 35% of the additional specific provision must be made;
 - + By 31 December 2025: Additional 70% of the additional specific provision must be made;
 - + By 31 December 2026: Additional the remaining amount to enough 100% of the additional specific provision must be made;

Handling credit risk

Provisions are recognized as an expense on the separate statement of profit or loss and are used to settle bad debts. According to Circular 31 and Decree 86, the Bank establishes a risk handling committee to deal with bad debts if they are classified in group 5 or if the borrower is an organization that is dissolved, bankrupt, or an individual who is insolvent, dead or missing.

4.6 *Securities held for trading***4.6.1 *Classification and recognition***

Securities held for trading include debt securities purchased for trading purposes. Securities held for trading are initially recognized at cost.

4.6.2 *Measurement*

Securities held for trading are subject to impairment review at the end of year.

Securities held for trading are recorded under principle of lower amount between book value and market value. Provisions for securities impairment are established when the book value is higher than the market value determined in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC ("Circular 48") issued by the Ministry of Finance on 8 August 2019, and Circular No. 24/2022/TT-BTC ("Circular 24") amending and supplementing some regulations of Circular 48 on 7 April 2022. The entities not included in the provision are government bonds, government-guaranteed bonds, and local government bonds. Provision for devaluation is recognized in the separate statement of profit or loss under the item "*Net gain/(loss) from trading securities*".

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.6 Securities held for trading (continued)**

Unlisted corporate bonds held for trading are carried at cost less provision for credit losses in accordance with Circular 31 and Decree 86 as described in Note 4.5.

Provision for losses on securities held for trading mentioned above will be reversed when the subsequent increase in recoverable value of securities held for trading due to objective events occurring after the provision is recognized. The reversal is limited to the extent that the carrying amount of the securities does not exceed their carrying amount that would have been determined with no impairment loss been recognized in prior years.

Gains or losses from sales of securities held for trading are recognized in the separate statement of profit or loss.

Interest income earned in cash during the holding of trading securities are recognized in the separate statement of profit or loss on a net income basis.

4.6.3 Derecognised

Trading securities are derecognized when the rights to receive cash flows from these securities have expired or the Bank has transferred substantially all risks and benefits of ownership.

4.7 Available-for-sale securities**4.7.1 Classification and recognition**

Available-for-sale securities include debt and equity securities that are acquired by the Bank for the investment and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold when there is a benefit. For equity securities, the Bank is also neither the founding shareholder nor the strategic partner and does not have the ability to make certain influence in establishing and making the financial and operating policies of the investees through a written agreement on assignment of its personnel to the Board of Directors/Management.

Available-for-sale equity securities are initially recognized at cost at the purchase date and continuously presented at cost in subsequent periods.

Available-for-sale debt securities are recognized at par value at the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) is recognized in a separate account.

Discount/premium, which is the difference between the cost and the amount being the par value plus (+) accrued interest (if any) or minus (-) deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the separate statement of profit or loss on a straight-line basis over the remaining term of securities. Interest received in arrears is recorded as follows: Cumulative interest incurred before the purchasing date is recorded as a decrease in the accrued interest; cumulative interest incurred after the purchasing date is recognized as income based on the accumulated method. Interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of securities investment.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.7 *Available-for-sale securities* (continued)

4.7.2 *Measurement*

Available-for-sale securities are subject to impairment review at the end of year.

Available-for-sale securities are recorded under principle of lower amount between book value and market value according to Circular 48 and Circular 24. provisions are not established include government bonds, government-guaranteed bonds, and local authority bonds. Provision is recognized in the "Net gain/(loss) from investment securities" account of the separate statement of profit or loss".

Provision for credit losses on corporate bonds which are not listed on the stock market or not registered on the unlisted public companies market is made in accordance with Circular 31 and Decree 86 as described in Note 4.5.

Provision for losses on securities held for trading mentioned above will be reversed when the subsequent increase in recoverable value of available-for-sale securities due to objective events occurring after the provision is recognized. The reversal is limited to the extent that the carrying amount of the securities does not exceed their carrying amount that would have been determined with no impairment loss.

4.7.3 *Derecognised*

Available-for-sale securities are derecognized when the rights to receive cash flows from these securities have expired or the Bank has transferred substantially all risks and benefits of ownership.

4.8 *Capital contributions and long-term investments*

Investments in subsidiary

Investments in subsidiary which the bank has the control as disclosed in the original cost.

The profit distributions are received from the accumulated profits of subsidiaries after the date that the Bank takes control is recognized in the Bank's separate financial statement. Other distributions are treated as a return of the investments and are deducted from the investment value.

4.9 *Repurchase and reverse repurchase agreements*

The securities sold under agreements to repurchase at a specific future date are not derecognized from the separate financial statements. The corresponding cash received under this agreement are recognized as a borrowing in the separate statement of financial position and the difference between the sale and repurchase price is treated as interest expense and is recognized in the separate statement of profit or loss at the agreed interest rate.

The securities purchased under agreement to resale at a specified future date are not recognized in the separate financial statements. The considerations paid under this agreement are recognized as an investment in the separate statement of financial position and the difference between the purchase and resale is recognized in the separate statement of profit or loss at the agreed interest rate.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.10 Fixed assets**

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation or amortization.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price plus any directly attributable costs of bringing the asset to working condition for its intended use.

Cost related to additions, improvements and renewals are capitalized while expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate statement of profit or loss.

When assets are sold or liquidated, their cost and accumulated depreciation are deducted from the statement of financial position item and any gains or losses resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) are recorded to the separate statement of profit or loss.

4.11 Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of fixed assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of these assets as follows:

Buildings and structures	5 - 35 years
Motor vehicles	5 - 10 years
Machines and equipment	3 - 10 years
Other fixed assets	3 - 8 years
Definite land use rights	35 - 50 years
Computer software	3 - 10 years

Indefinite land use rights are not depreciated. Land use rights with a definite term are amortized over the lease or use year.

4.12 Operating lease

Rentals under operating lease are charged to the "Operating expenses" of the separate statement of profit or loss on a straight-line basis over the term of the lease.

4.13 Receivables**4.13.1 Receivables classified as credit-risk assets**

Receivables classified as credit-risk assets are recognized at cost. Doubtful receivables are classified and provided for allowance by the Bank in accordance with the regulations on recognition and use of provision against credit risks as presented in Note 4.5.

4.13.2 Other receivables

Receivables other than receivables classified as credit-risk assets are recognized at cost.

Provision for receivables is determined based on the overdue status of debts or expected loss of current debts in case the debts are not due for payment yet but the corporate debtors have fallen into bankruptcy or are in the process of dissolution, or of individual debtors are missing, escaped, prosecuted, on trial or deceased. Provision expense incurred is recorded in "Operating expenses" of the separate statement of profit or loss.

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.13 *Receivables* (continued)

4.13.2 *Other receivables* (continued)

For overdue debts, provision is made in accordance with Circular 48 and Circular 24 as follows:

<i>Overdue period</i>	<i>Provision rate</i>
From six months up to under one year	30%
From one year up to under two years	50%
From two years up to under three years	70%
From three years and above	100%

4.14 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the separate statement of financial position and amortized over the period for which the amount is paid or the period in which economic benefit is generated in relation to these expenses.

4.15 *Borrowings from the Government and the SBV, due to and borrowings from other credit institutions, due to customers, valuable papers issued, and grants, entrusted funds and loans exposed to risks*

Borrowings from the Government and the SBV; due to and borrowings from other credit institutions; due to customers; valuable papers issued; and grants, entrusted funds and loans exposed to risks are disclosed at the principal amounts outstanding at the date of the separate financial statements. At initial recognition, issuance costs are deducted from the cost of the valuable papers. These costs are allocated on a straight-line method during the lifetime of the valuable papers to "Interest and similar expense".

4.16 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Bank.

4.17 *Classification for off-balance sheet commitments*

Off-balance sheet commitments include guarantees, acceptances and non-cancellable and non-negotiable promissory notes and a commitment period.

The classification of off-balance sheet commitments is made solely for the purpose of managing and monitoring the quality of credit granting activities in accordance with the classification policy applicable to loans as described in Note 4.5.

According to Circular 31 and Decree 86, the Bank does not need to make provisions for off-balance sheet commitments.

4.18 *Fiduciary assets*

Assets held in a fiduciary capacity are not reported in the separate financial statements as they are not assets of the Bank.

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.19 Derivative financial instruments

4.19.1 Foreign exchange contracts

The Bank involves in currency forward contracts and currency swap contracts to facilitate customers to transfer, modify or minimize foreign exchange risk or other market risks, and also for the business purpose of the Bank.

The currency forward and swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates, calculated on the notional amount. The swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates calculated on the notional principal amount or commitments to settle interest based on a floating rate or a fixed rate calculated on the notional amount and in a given period.

The premium or discount resulting from the difference between the spot rate at the effective date of the contract and the forward rate will be recognized immediately at the effective date of the contract as an asset if positive or a liability if the negative on the separate statement of financial position. The difference will be amortized on a straight-line basis over the life of the swap contract.

The currency forward contracts are recognized at nominal value at the transaction date and are revalued for the reporting purpose at the exchange rate at the reporting date. Gains or losses realized or unrealized are recognized in the separate statement of profit or loss.

4.19.2 Interest rate swaps

The value of commitments in interest rate swap contracts is not recognized in the separate statement of financial position. Interest rate swap is recognized in the separate statement of profit or loss on an accruals basis.

4.20 Owners' equity

4.20.1 Common shares

Common shares are classified as owner's equity. Additional costs directly attributable to the cost of the ordinary share issue are recognized as a deduction from equity.

4.20.2 Share premium

When receiving capital contributions from shareholders, the difference between the issue price and the face value of the shares is recognized in the share premium account in equity.

4.20.3 Treasury shares

Owners' equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Bank's owners' equity instruments.

4.20.4 Statutory reserves

The Bank creates the following statutory reserves in compliance with Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15, Decree No. 93/2017/ND-CP and its Charter as follow:

	Basis for calculation	Maximum balance
Capital supplementary reserve	10% from profit after tax	100% of charter capital
Financial reserve	10% from profit after tax	Not regulated

Other funds belonging to owners' equity are appropriated from profit after tax. Appropriation from profit after tax and use of other funds must be approved by the General Meeting of Shareholders. These funds are not regulated by law and allowed to be distributed.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.21 Recognition of income and expense***Recognition of interest income and expense*

Interest income and expenses are recognized in the statement of profit or loss on an accrual basis using the nominal interest rates. The recognition of accrued interest income arising from loans classified in Groups 2 to 5 in accordance with Circular 31 and loans with repayment term restructuring and loan classification retention according to regulations will not be recognized in the separate statement of profit or loss. Suspended interest income is reversed and monitored off-balance sheet and recognized in the separate statement of profit or loss upon actual receipt.

Fees and commissions

Fees and commissions are recognized on an accrual basis.

Income from investment activities

Revenue from securities investment activities is determined based on the difference between the selling price and the average cost price of securities.

Cash dividends received from investment activities are recognized as income when the Bank's right to receive dividends is established. Stock dividends and bonus shares received are not recognized as income of the Bank and only the number of shares are updated.

Other income

Fees and commissions are recognized on an accrual basis.

4.22 Foreign currency transactions

All transactions are recorded in original currencies. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND using exchange rates ruling at the date of statement of financial position (Note 48). Income and expenses arising in foreign currencies during the period are converted into VND at rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from the translation of monetary assets and liabilities are recognized and monitored in "Foreign exchange differences" under "Owners' equity" in the separate statement of financial position and will be transferred to the separate statement of profit or loss at the end of the period.

4.23 Corporate income tax*Current corporate income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be paid to (or recovered from) the taxation authorities. The tax rates and tax laws are applied and enacted at the separate date of statement of financial position date.

Current income tax is charged or credited to the separate statement of profit or loss except when it relates to items recognized directly to equity the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Bank to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Bank intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The Bank's tax reports are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions that is susceptible to various interpretations, amounts reported in the separate financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.23 Corporate income taxes (continued)***Deferred tax*

Deferred tax is provided on temporary differences at the separate statement of financial position date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for the financial reporting purposes.

Deferred tax payable is recognized for temporary taxable differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each statement of financial position date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each statement of financial position date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the separate statement of financial position date.

Deferred tax is charged or credited to the separate statement of profit or loss, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

The Bank can offset deferred tax assets and deferred tax liabilities when there is a legally enforceable right for the Bank and its subsidiaries to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to corporate income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Bank its subsidiaries intends either settle current tax liabilities and current tax assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**4.24 Offsetting**

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount is reported in the separate statement of financial position if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset financial assets against financial liabilities or vice-versa, and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the asset and settle the liability simultaneously.

4.25 Employee benefits**4.25.1 Post-employment benefits**

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Bank by the Social Insurance Agency which belongs to the Ministry of Labour and Social Affairs. The Bank is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary on a monthly basis, allowances and other incentives. Other than that, the Bank has no further obligation relating to post-employment benefits.

4.25.2 Voluntary resignation benefits

The Bank has the obligation, under Section 46 of the Vietnam Labor Code 45/2019/QH14 effective from 1 January 2021, to pay allowance arising from voluntary resignation of employees, equal to one-half month's salary for each year of employment up to 31 December 2008 plus salary allowances (if any). From 1 January 2009, the average monthly salary used in this calculation is the average monthly salary of the latest year up to the resignation date. Accordingly, the working time at the Bank to calculate the severance benefit is the total actual working time at the Bank minus the time the employee has participated in unemployment insurance in accordance with the law on unemployment insurance and the working time has been paid severance allowance by the employer.

4.25.3 Unemployment insurance

According to current regulation, the Bank is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary, and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance.

4.26 Financial Instruments

The sole purpose is to provide information explaining the importance of financial instruments to the financial situation, business results and the nature of risks arising from financial instruments in accordance with Circular No.210/2009/TT-BTC, the Bank categorizes financial instruments as follows:

4.26.1 Financial assets

Financial assets are determined at fair value through the separate statement of profit or loss.

Financial assets are determined at fair value through the separate statement of profit or loss as a financial asset that satisfies one of the following conditions:

- ▶ Financial assets are classified into the holding group for trading, financial assets are classified into the holding group for trading, if:
 - assets purchased primarily for short-term resale purposes;
 - there is evidence of the purpose of such instruments is for short-term profit; or
 - derivative financial instruments (except derivative financial instruments defined as a financial underwriting contract or an effective hedging tool).
- ▶ At the time of initial recognition, the Bank classifies financial assets in the group according to fair value through the separate statement of profit or loss.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.26 *Financial instruments* (continued)

4.26.1 *Financial assets* (continued)

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Bank has the intention and ability to hold until due date, except:

- ▶ financial assets that at initial recognition have been classified by the Bank at fair value through the separate statement of profit or loss;
- ▶ financial assets classified as available for sale; and
- ▶ financial assets that meet the definitions of loans and receivables.

Loans and receivables

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on an exchange, except

- ▶ items that are intended to be sold immediately or in the near future are classified as held for trading purposes, and those that at initial recognition are classified as measured reasonableness through the separate statement of profit or loss;
- ▶ amounts classified as available-for-sale at initial recognition; or
- ▶ items for which a substantial amount of the initial investment may not be recovered, not due to deterioration in credit quality, and which are classified as available-for-sale.

Financial assets available for sale

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are determined to be available for sale or are not classified as:

- ▶ financial assets measured at fair value through the separate statement of profit or loss;
- ▶ hold-to-maturity investments; or
- ▶ loans and receivables.

4.26.2 *Financial liabilities*

Financial liabilities are measured at fair value through the separate statement of profit or loss

A financial liability at fair value through the separate statement of profit or loss is a financial liability that meets one of the following conditions:

- ▶ A financial liability is classified as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if:
 - such debt is created primarily for short-term redemption purposes;
 - there is evidence that trading the instrument is intended for short-term profit; or
 - is a derivative financial instrument (except for derivative financial instruments that are identified as a contract of financial guarantee or an effective hedging instrument).
- ▶ At initial recognition, financial liabilities are classified into measured at fair value through statement of profit and loss.

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.26 Financial instruments (continued)

4.26.2 Financial liabilities (continued)

Financial liabilities are measured at allocation value

Financial liabilities that are not classified as financial liabilities measured at fair value through the separate statement of profit or loss will be classified as financial liabilities measured at cost allocation value.

The above classifications of financial instruments are for presentation and disclosure purposes only and are not intended to describe the method of measurement of financial instruments. Financial instruments are disclosed in other relevant notes.

4.27 Items with no balance

Items not presented in these separate financial statements in accordance with Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 and Circular No. 49/2014/TT-NHNN on the financial reporting regime for with credit institutions issued by the State Bank on 31 December 2014 as items without balance.

5. CASH, GOLD AND GEMSTONES

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Cash on hand in VND	707,003,731,700	687,669,274,600
Cash on hand in foreign currencies	80,678,520,126	84,765,738,486
Gold	91,520,000	7,298,550,000
	787,773,771,826	779,733,563,086

6. BALANCES WITH THE STATE BANK

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Balance with the State Bank		
- In VND	2,227,512,093,010	6,927,478,754,679
- In foreign currencies	149,960,919,227	37,886,285,106
	2,377,473,012,237	6,965,365,039,785

Balances with the State Bank of Vietnam include settlement and compulsory reserve. The average balance of the Bank with the State Bank of Vietnam is not less than the compulsory reserve in the month. The compulsory reserve is calculated by multiplying previous month average deposit balances and compulsory reserve rates.

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

6. BALANCES WITH THE STATE BANK (continued)

The compulsory deposit rates are as follows:

	31 December 2024 % p.a	31 December 2023 % p.a
<i>For customers</i>		
Demand deposits and deposit with term less than 12 months in VND	3.00	3.00
Deposits with term over 12 months in VND	1.00	1.00
Demand deposits and deposit with term less than 12 months in foreign currencies	8.00	8.00
Demand deposits and term deposits with term over 12 months in foreign currencies	6.00	6.00
<i>For overseas credit institutions</i>		
Deposits in foreign currencies	1.00	1.00

The actual annual interest rates on deposits with the SBV are as follows:

	31 December 2024 % p.a	31 December 2023 % p.a
Within compulsory deposit rate in VND	0.50	0.50
Within compulsory deposit rate in USD	0.00	0.00
Over compulsory deposit rate in VND	0.00	0.00
Over compulsory deposit rate in USD	0.00	0.00

7. DEPOSITS AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS

7.1 Deposits at other credit institutions

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Demand deposits	724,808,757,631	1,607,194,945,061
- In VND	145,970,475,398	52,362,864,813
- In foreign currencies	578,838,282,233	1,554,832,080,248
Term deposits	38,197,742,000,000	30,696,720,000,000
- In VND	35,346,390,000,000	25,359,850,000,000
- In foreign currencies	2,851,352,000,000	5,336,870,000,000
	38,922,550,757,631	32,303,914,945,061

7.2 Loans to other credit institutions

	Ending balance VND	Beginning balance VND
In VND	203,648,500,000	1,596,301,534,449

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

7. DEPOSITS AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS (continued)

7.2 Loans to other credit institutions (continued)

Interest rates of deposits and loans to other credit institutions at year-end are as follows:

	31 December 2024 % p.a.	31 December 2023 % p.a.
Term deposits in VND	3.80 - 5.30	0.90 - 5.00
Term deposits in foreign currencies	4.40 - 5.05	5.00 - 5.50
Loans to other credit institutions in VND	4.40 - 4.50	2.40 - 9.16

Analysis of deposits and loans to other credit institutions by quality at year-end is as below:

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Current	38,401,390,500,000	32,293,021,534,449

8. DERIVATIVES INSTRUMENTS AND OTHER FINANCIAL ASSETS/LIABILITIES

	Total contract nominal value (at contractual exchange rate) VND	Total carrying value (at exchange rate as at reporting date)	
		Assets VND	Liabilities VND
As at 31 December 2024			
Derivative financial instruments			
Foreign exchange forward contracts	115,214,689,592	332,672,156	-
Foreign exchange swap contracts	68,222,986,950,000	-	309,670,330,000
Cross-currency interest rate swap	1,226,000,000,000	-	46,925,000,000
	69,564,201,639,592	332,672,156	356,595,330,000
			356,262,657,844
As at 31 December 2023			
Derivative financial instruments			
Foreign exchange forward contracts	70,575,046,875	-	1,063,335,938
Foreign exchange swap contracts	76,097,542,836,181	42,536,901,303	-
	76,168,117,883,056	42,536,901,303	1,063,335,938
		41,473,565,365	

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

9. LOANS TO CUSTOMERS

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Loans to domestic economic entities and individuals	169,237,595,853,438	144,000,748,371,624
Pending debts awaiting resolution	1,462,490,542,762	2,979,321,052,984
Loans financed by grants and entrusted funds	142,985,348,083	219,088,064,488
Payments on behalf of customers	1,397,894,380	1,397,894,380
Discounted bills and valuable papers	-	5,910,832,095
	170,844,469,638,663	147,206,466,215,571

9.1 Analysis of loans to customers by quality

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Current	160,039,885,864,687	137,184,721,927,528
Special mention	3,933,969,784,987	3,138,545,588,757
Substandard	1,075,776,805,310	967,259,763,141
Doubtful	1,710,943,603,143	1,255,638,819,170
Loss	2,621,403,037,774	1,680,979,063,991
Debts pending for settlement secured by foreclosed assets and unsettled debts with collaterals	1,462,490,542,762	2,979,321,052,984
	170,844,469,638,663	147,206,466,215,571

9.2 Analysis of loans to customers by original term

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Short-term loans	49,564,199,330,061	38,033,766,274,271
Medium-term loans	34,385,606,526,892	28,064,635,883,567
Long-term loans	86,894,663,781,710	81,108,064,057,733
	170,844,469,638,663	147,206,466,215,571

9.3 Analysis of loans to customers by currency

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
In VND	170,134,777,810,018	146,152,941,017,688
In foreign currencies	709,691,828,645	1,053,525,197,883
	170,844,469,638,663	147,206,466,215,571

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

9. LOANS TO CUSTOMERS (continued)

9.3 Analysis of loans to customers by currency (continued)

Interest rates of loans to customers at year-end are as follows:

	31 December 2024 % p.a.	31 December 2023 % p.a.
In VND	1.00 - 23.30	3.45 - 28.50
In foreign currencies	5.30 - 8.90	4.37 - 9.59

9.4 Analysis of loans to customers by types of customer and ownership

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Loans to corporates	112,930,729,200,516	92,844,136,710,503
Other joint stock companies	74,808,958,219,371	61,805,063,982,002
Private limited liability companies	36,177,709,647,824	28,726,105,722,274
Foreign direct invested companies	1,496,462,341,275	1,754,825,566,491
State-owned companies	326,116,983,634	463,495,698,638
Co-operatives and unions of co-operative	77,819,148,515	53,249,788,244
Private enterprises	43,662,859,897	41,395,952,854
Loans to individuals	57,913,740,438,147	54,362,329,505,068
	170,844,469,638,663	147,206,466,215,571

9.5 Analysis of loans by economic sectors

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles and personal goods	40,809,797,227,319	33,499,204,836,459
Real estate	28,851,442,834,099	12,532,556,029,515
Accommodation and catering services	17,402,254,475,969	16,722,572,017,450
Logistic	13,541,295,798,436	8,846,534,398,858
Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning	11,970,763,179,128	12,733,992,143,686
Processing and manufacturing	9,430,489,967,418	5,913,009,935,955
Construction	6,521,603,613,929	9,363,793,514,185
Households services, production of material products and services used by households	6,364,752,796,998	6,999,956,756,400
Agriculture, forestry and aquaculture	4,214,788,033,892	2,472,096,207,549
Other service activities	1,413,809,158,152	1,289,643,206,298
Administrative and support services	523,463,806,362	560,882,454,002
Financial, banking and insurance activities	435,927,395,983	912,176,268,705
Other services	29,364,081,350,978	35,360,048,446,509
	170,844,469,638,663	147,206,466,215,571

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

10. PROVISION FOR CREDIT LOSSES OF LOANS TO CUSTOMERS

Changes in provision for credit losses of loans to customers during the current year are as follows:

	<i>Specific provision VND</i>	<i>General provision VND</i>	<i>Total VND</i>
Balance as at 1 January 2024	1,418,317,495,091	1,083,831,823,873	2,502,149,318,964
Provision charged for the year	1,998,381,103,495	225,688,288,561	2,224,069,392,056
Provision used to write off bad debts	(2,118,079,114,792)	(58,815,785,251)	(2,176,894,900,043)
Balance as at 31 December 2024	1,298,619,483,794	1,250,704,327,183	2,549,323,810,977

Changes in provision for credit losses of loans to customers during the previous year are as follows:

	<i>Specific provision VND</i>	<i>General provision VND</i>	<i>Total VND</i>
Balance as at 1 January 2023	694,050,997,671	888,208,852,751	1,582,259,850,422
Provision charged for the year	1,427,542,949,336	195,622,971,122	1,623,165,920,458
Provision used to write off bad debts	(703,276,451,916)	-	(703,276,451,916)
Balance as at 31 December 2023	1,418,317,495,091	1,083,831,823,873	2,502,149,318,964

11. PURCHASED DEBTS

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Purchased debts in VND	5,079,222,324,368	550,900,000,000
Provision for purchased debts	(38,094,167,433)	(4,131,750,000)
	5,041,128,156,935	546,768,250,000

Details of the principal and interest of purchased debts are as follows:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Principal of debt purchased	4,834,124,869,855	550,900,000,000
Interest on purchased debt	245,097,454,513	-
	5,079,222,324,368	550,900,000,000

The quality of the debt purchased is as follows:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Current	5,079,222,324,368	550,900,000,000

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

11. PURCHASED DEBTS (continued)

Changes in provision for credit losses of purchased debts during the current year are as follows:

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Beginning balance	4,131,750,000	5,002,500
Provision for charge during the year	33,962,417,433	4,126,747,500
Ending balance	38,094,167,433	4,131,750,000

12. AVAILABLE-FOR-SALE SECURITIES

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Available-for-sale securities	52,635,610,527,457	40,331,397,720,516
<i>Debt securities</i>		
Government bonds	19,132,716,627,953	23,171,492,258,634
Debt securities issued by other domestic credit institutions	29,050,157,917,998	13,938,530,103,010
Debt securities issued by domestic economic entities	4,387,181,172,359	3,155,820,549,725
<i>Equity securities</i>		
Equity securities issued by other domestic credit institutions	14,236,945,147	14,236,945,147
Equity securities issued by domestic economic entities	51,317,864,000	51,317,864,000
Provision for available-for-sale securities	(46,576,740,301)	(39,642,698,725)
Provision for impairment (i)	(13,672,881,508)	(15,974,044,604)
General provision (ii)	(32,903,858,793)	(23,668,654,121)
	52,589,033,787,156	40,291,755,021,791

- (i) Movements of impairment provision for debt securities issued by domestic economic entities during the year are as follows:

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Beginning balance	15,974,044,604	11,842,635,808
Provision (reversed)/charged for the year	(2,301,163,096)	4,131,408,796
Ending balance	13,672,881,508	15,974,044,604

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

12. AVAILABLE-FOR-SALE SECURITIES (continued)

(ii) Movements of general provision for debt securities issued by domestic economic entities during the year are as follows:

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Beginning balance	23,668,654,121	22,418,412,074
Provision charged for the year	9,235,204,672	1,250,242,047
Ending balance	32,903,858,793	23,668,654,121

The listing status of available-for-sale investment securities is as follows:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Debt securities	52,570,055,718,310	40,265,842,911,369
Listed	19,132,716,627,953	28,530,369,347,725
Unlisted	33,437,339,090,357	11,735,473,563,644
Equity securities	65,554,809,147	65,554,809,147
Unlisted	65,554,809,147	65,554,809,147
	52,635,610,527,457	40,331,397,720,516

Analysis by quality for securities classified as credit risk bearing assets:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Current	4,387,181,172,359	3,155,820,549,725

13. LONG-TERM INVESTMENTS

Details of Investments in subsidiary at the year-end are as follows:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Investments in subsidiary (i)	25,000,000,000	25,000,000,000

(i) Investments in subsidiary:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Orient Commercial Bank International Money Transfer Company Limited	25,000,000,000	25,000,000,000

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

14. FIXED ASSETS

14.1 Tangible fixed assets

Changes in tangible fixed assets during the current year are as follows:

	Buildings and structures VND	Machines VND	Motor vehicles VND	Other tangible fixed assets VND	Total VND
Cost					
As at 1 January 2024	229,212,436,979	398,126,603,213	154,248,405,034	2,069,688,887	783,657,134,113
New purchases	7,621,171,670	39,474,807,385	21,115,839,400	-	68,211,818,455
Upgrade	53,690,458	8,523,876,351	79,852,800	-	8,657,419,609
Transfer from construction in progress	45,352,860,865	23,867,636,655	8,212,750,000	-	77,433,247,520
Disposals	(21,667,413,073)	(15,972,069,022)	(2,330,504,149)	-	(39,969,986,244)
As at 31 December 2024	260,572,746,899	454,020,854,582	181,326,343,085	2,069,688,887	897,989,633,453
Accumulated depreciation					
As at 1 January 2024	103,776,368,063	290,116,371,098	118,646,691,281	1,576,830,375	514,116,260,817
Depreciation for the year	15,405,942,609	43,072,429,094	11,201,226,617	141,343,579	69,820,941,899
Disposals	(9,287,110,427)	(15,629,839,883)	(2,330,504,149)	-	(27,247,454,459)
As at 31 December 2024	109,895,200,245	317,558,960,309	127,517,413,749	1,718,173,954	556,689,748,257
Net carrying amount					
As at 1 January 2024	125,436,068,916	108,010,232,115	35,601,713,753	492,858,512	269,540,873,296
As at 31 December 2024	150,677,546,654	136,461,894,273	53,808,929,336	351,514,933	341,299,885,196

Additional information on tangible fixed assets:

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Cost of fully-depreciated assets which are still in use	297,644,086,603	283,839,501,642

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

14. FIXED ASSETS (continued)

14.2 Intangible fixed assets

Changes in intangible fixed assets during the year are as follows:

	<i>Land use rights VND</i>	<i>Computer software VND</i>	<i>Total VND</i>
Cost			
As at 1 January 2024	154,535,813,448	425,487,732,694	580,023,546,142
New purchases	-	8,441,378,429	8,441,378,429
Upgrade	-	20,476,338,293	20,476,338,293
Transfer from Construction in progress	-	41,989,340,771	41,989,340,771
Disposal	(14,985,658,500)	-	(14,985,658,500)
As at 31 December 2024	139,550,154,948	496,394,790,187	635,944,945,135
Accumulated depreciation			
As at 1 January 2024	2,751,722,389	293,153,532,399	295,905,254,788
Amortization for the year	163,753,934	51,389,818,130	51,553,572,064
As at 31 December 2024	2,915,476,323	344,543,350,529	347,458,826,852
Net carrying amount			
As at 1 January 2024	151,784,091,059	132,334,200,295	284,118,291,354
As at 31 December 2024	136,634,678,625	151,851,439,658	288,486,118,283

Additional information on intangible fixed assets:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Cost of fully-depreciated assets which are still in use	158,957,385,083	136,326,223,019

15. OTHER ASSETS

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Receivables	7,092,555,625,434	7,866,477,939,468
In which:		
- Construction in progress and purchasing fixed assets	1,878,312,346,743	1,917,476,997,184
- Other receivables	5,214,243,278,691	5,949,000,942,284
Interest and fee receivable	2,778,453,061,157	2,528,258,177,998
Other assets	1,998,513,428,887	1,939,830,837,172
Provision for other assets	(4,800,000,000)	(4,800,000,000)
	11,864,722,115,478	12,329,766,954,638

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

15. OTHER ASSETS (continued)

15.1 Construction in progress and purchasing fixed asset

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Office buildings	1,784,609,000,099	1,774,388,200,394
Equipment and leasehold improvements	57,531,870,043	97,860,249,573
Software	13,814,346,225	36,772,742,520
Repairs and improvements	22,357,130,376	8,455,804,697
	1,878,312,346,743	1,917,476,997,184

Movements in construction in progress and purchasing fixed asset during the year are as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Beginning balance	1,917,476,997,184	3,029,310,545,444
Additions	172,413,482,620	324,466,167,104
Transfer to tangible fixed assets	(77,433,247,520)	(19,274,923,817)
Transfer to intangible fixed assets	(41,989,340,771)	(4,337,592,240)
Transfer to other assets	(92,112,248,770)	(62,687,199,307)
Refund assets	(43,296,000)	(1,350,000,000,000)
Ending balance	1,878,312,346,743	1,917,476,997,184

15.2 Receivables

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Internal receivables	222,785,862,455	128,417,505,802
External receivables:	4,991,457,416,236	5,820,583,436,482
- Receivables from settlement services	4,480,114,318,653	5,059,850,085,400
- Receivables from usance payable at sight letters of credit	131,809,445,394	407,762,446,886
- Advances for court fee	110,667,894,361	44,503,648,639
- Deposits for house rentals and other operating activities	63,168,780,509	49,412,739,886
- Receivables from investment cooperation contracts (i)	53,600,286,469	98,158,812,279
- Tax receivable	42,227,642,765	-
- Receivables from insurance agency services	1,004,209	49,113,492
- Other receivables	109,868,043,876	160,846,589,900
	5,214,243,278,691	5,949,000,942,284

- (i) This is advance to an enterprise for handling collaterals of bad debts written off by the Bank under investment cooperation contracts with this enterprise.

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

15. OTHER ASSETS (continued)

15.3 Interest and fee receivable

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Interest receivable from credit activities and other credit institutions	1,597,109,358,864	1,279,719,954,862
Interest receivable from investment securities	1,021,767,938,656	1,049,941,777,960
Interest receivable from deposits at other credit institutions	111,671,287,996	89,216,114,363
Interest receivable from derivative financial instruments	44,109,840,385	96,979,425,693
Fee receivables	3,794,635,256	12,400,905,120
	<u>2,778,453,061,157</u>	<u>2,528,258,177,998</u>

15.4 Other assets

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Foreclosed assets of which ownership being transferred and waiting for settlement	1,657,379,225,773	1,687,823,763,165
Prepaid expenses	269,367,516,124	218,944,230,405
Materials and tools	71,467,759,288	32,822,783,987
Other assets	298,927,702	240,059,615
	<u>1,998,513,428,887</u>	<u>1,939,830,837,172</u>

15.5 Provision for other assets

Provision for other assets includes:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Provision for receivables	<u>4,800,000,000</u>	<u>4,800,000,000</u>

16. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND THE STATE BANK

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Borrowings through discount, rediscount valuable papers	3,393,187,130,601	-
Borrowings under credit documents	76,348,421,538	94,394,453,562
	<u>3,469,535,552,139</u>	<u>94,394,453,562</u>

Interest rate of borrowings from the government and the state bank at year-end are as follows:

	<i>31 December 2024 % p.a.</i>	<i>31 December 2023 % p.a.</i>
Borrowings through discount, rediscount valuable papers	3.90	-
Borrowings under credit documents	3.30	3.50

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

16. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND THE STATE BANK (continued)

Term of borrowings from the government and the state bank at year-end are as follows:

	<u>31 December 2024</u>	<u>31 December 2023</u>
Borrowings through discount, rediscount valuable papers	14 days	-
Borrowings under credit documents	7 years	5.8 years

17. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER CREDIT INSTITUTIONS

17.1 Deposits from other credit institutions

	<u>Ending balance VND</u>	<u>Beginning balance VND</u>
Demand deposits		
In VND	7,090,294,422	13,520,888,883
Term deposits		
In VND	39,666,885,000,000	25,758,600,000,000
In foreign currencies	4,124,277,000,000	1,455,510,000,000
	<u>43,798,252,294,422</u>	<u>27,227,630,888,883</u>

17.2 Borrowings from other credit institutions

	<u>Ending balance VND</u>	<u>Beginning balance VND</u>
In VND	1,188,082,692,211	3,687,219,101,112
In which:		
Discounted, rediscounted borrowings	956,327,000,000	3,273,654,310,000
In foreign currencies	21,946,218,865	125,015,205,772
	<u>1,210,028,911,076</u>	<u>3,812,234,306,884</u>

Interest rates of deposits and borrowings from other credit institutions at year-end are as follows:

	<u>31 December 2024 % p.a.</u>	<u>31 December 2023 % p.a.</u>
Term deposits from other credit institutions in VND	3.80 - 5.40	0.65 - 3.70
Term deposits from other credit institutions in foreign currencies	4.40 - 5.00	5.40 - 5.50
Borrowings from other credit institutions in VND	5.68 - 6.53	0.60 - 7.44
Borrowings from other credit institutions in foreign currencies	5.70 - 6.58	0.75 - 9.52

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

18. CUSTOMER DEPOSITS

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Demand deposits	20,503,263,277,269	15,030,214,815,709
- In VND	19,722,336,795,882	14,520,054,496,585
- In foreign currencies	780,926,481,387	510,160,319,124
Term deposits	40,167,911,626,520	42,288,684,275,056
- In VND	40,066,703,905,620	42,269,277,475,056
- In foreign currencies	101,207,720,900	19,406,800,000
Demand saving deposits	17,220,757,145	13,667,765,026
- In VND	3,349,777,677	3,102,733,344
- In foreign currencies	13,870,979,468	10,565,031,682
Term saving deposits	81,103,678,377,792	68,290,820,992,134
- In VND	80,716,126,103,537	68,016,605,515,678
- In foreign currencies	387,552,274,255	274,215,476,456
Deposits for specific purposes	276,256,373,743	36,305,175,860
- In VND	10,748,156,585	62,419,761
- In foreign currencies	265,508,217,158	36,242,756,099
Margin deposits	414,488,189,426	308,794,452,844
- In VND	413,402,104,357	308,218,192,176
- In foreign currencies	1,086,085,069	576,260,668
	142,482,818,601,895	125,968,487,476,629

Deposits by type of customers and corporate ownership are as follows:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Economic entities	48,613,296,885,520	46,087,487,906,531
Private enterprises	38,510,449,010,197	33,431,581,370,377
Foreign invested companies	8,029,101,082,926	10,522,114,401,701
State-owned enterprises	2,073,746,792,397	2,133,792,134,453
Individuals	90,599,696,796,955	76,763,595,304,632
Others	3,269,824,919,420	3,117,404,265,466
	142,482,818,601,895	125,968,487,476,629

Interest rates of customer deposits at year-end are as follows:

	<i>31 December 2024 % p.a.</i>	<i>31 December 2023 % p.a.</i>
Demand deposits in VND	0.10 - 0.50	0.10 - 0.50
Demand deposits in foreign currencies	0.00	0.00
Term deposits in VND	0.10 - 10.50	0.50 - 11.50
Term deposits in foreign currencies	0.00	0.00
Demand saving deposits in VND	0.10	0.10 - 0.50
Demand saving deposits in foreign currencies	0.00	0.00
Term saving deposits in VND	0.00 - 10.50	0.50 - 6.30
Term saving deposits in foreign currencies	0.00	0.00

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

19. OTHER BORROWED AND ENTRUSTED FUNDS

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Other borrowed and entrusted funds in VND	86,628,509,395	112,957,753,813
Other borrowed and entrusted funds in foreign currencies	5,855,455,000,000	4,245,237,500,000
	5,942,083,509,395	4,358,195,253,813

20. VALUABLE PAPERS ISSUED

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Certificates of deposits:	10,379,800,000,000	6,931,500,000,000
- Under 12 months	6,620,000,000,000	6,210,000,000,000
- From 12 months up to 5 years	3,759,800,000,000	721,500,000,000
Bonds:	33,630,912,500,000	30,876,825,000,000
- From 12 months up to 5 years	32,000,000,000,000	29,050,000,000,000
- From 5 years and above	1,630,912,500,000	1,826,825,000,000
	44,010,712,500,000	37,808,325,000,000

21. INTEREST AND FEE PAYABLE

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Interest payables for deposits	1,917,107,764,245	3,488,287,685,223
Interest payables for valuable papers issued	667,856,341,095	1,074,899,210,404
Interest payables for other borrowed and entrusted fund	46,437,551,559	61,676,289,116
Interest payables for borrowings	13,967,980,534	7,121,283,749
Interest payables for derivative financial instruments	10,756,182,880	64,646,292,428
	2,656,125,820,313	4,696,630,760,920

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

22. OTHER LIABILITIES

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Internal payables	9,670,775,746	8,355,993,396
- Payables to employees	9,670,775,746	8,355,993,396
External payables	4,965,679,586,830	7,493,589,623,227
- Settlement services	4,291,219,908,450	4,657,030,842,725
- Tax payables	358,297,008,813	397,507,826,869
- Remittance payables	56,738,563,534	86,402,277,810
- Amounts waiting for settlement	36,245,740,820	507,484,606,668
- Dividend payables	17,992,908,126	18,021,133,195
- Other payables	205,185,457,087	1,827,142,935,960
Bonus and welfare fund (*)	163,220,049,733	135,612,076,459
	5,138,570,412,309	7,637,557,693,082

(*) Movements of bonus and welfare fund during the year are as follows:

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Beginning balance	135,612,076,459	102,321,241,660
Addition during the year	38,069,973,274	39,838,612,578
Utilization during the year	(10,462,000,000)	(6,547,777,779)
Ending balance	163,220,049,733	135,612,076,459

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

23. TAXES AND OTHER OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET

	Beginning balance		Movements during the year			Ending balance	
	Payables VND	Receivables VND	Payables VND	Paid VND	Receivables VND	Payables VND	Receivables VND
Value added tax	68,546,123,446	-	92,321,316,594	(156,149,531,440)	42,237,381,703	37,519,473,103	
Corporate income tax	318,076,067,522	-	832,835,910,112	(852,812,443,202)	302,807,704,094	4,708,169,662	
Personal income tax	9,859,315,404	-	161,742,195,591	(159,572,983,083)	12,028,527,912	-	
Foreign contractor tax	1,026,320,497	-	13,522,706,070	(13,325,631,463)	1,223,395,104	-	
Land and housing tax	-	-	732,287,023	(732,287,023)	-	-	
Other taxes	-	-	171,000,000	(171,000,000)	-	-	
	397,507,826,869	-	1,101,325,415,390	(1,182,763,876,211)	358,297,008,813	42,227,642,765	

24. OWNERS' EQUITY

24.1 Statement of changes in equity

	Charter capital VND	Share premium VND	Reserved funds VND	Undistributed profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2024	20,548,242,940,000	53,271,987,348	2,588,756,524,494	5,344,327,649,817	28,534,599,101,659
Increasing capital	4,109,648,580,000	-	-	(4,109,648,580,000)	-
Net Profit for the year	-	-	-	3,174,348,033,358	3,174,348,033,358
Appropriation to fund	-	-	634,869,606,672	(634,869,606,672)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(38,069,973,274)	(38,069,973,274)
Balance as at 31 December 2024	24,657,891,520,000	53,271,987,348	3,223,626,131,166	3,736,087,523,229	31,670,877,161,743

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

24. OWNERS' EQUITY (continued)

24.2 Charter capital

	Ending balance		Beginning balance	
	No of shares	Par value (VND)	No of shares	Par value (VND)
Number of registered shares				
	2,465,789,152	24,657,891,520,000	2,054,824,294	20,548,242,940,000
Number of shares issued				
Ordinary shares	2,465,789,152	24,657,891,520,000	2,054,824,294	20,548,242,940,000
Number of outstanding shares				
Ordinary shares	2,465,789,152	24,657,891,520,000	2,054,824,294	20,548,242,940,000

The par value of each ordinary share of the Bank is VND10,000.

Each ordinary share corresponds to one voting right at shareholders' meetings of the Bank. Shareholders are entitled to receive dividends that the Bank discloses at each point in time. All ordinary shares have the same priority for the remaining assets of the Bank. In respect of shares bought back by the Bank, all rights are suspended until those shares are reissued.

In 2024, OCB raised its charter capital from 20,548,242,940,000 VND to 24,657,891,520,000 VND, representing a substantial increase of 4,109,648,580,000 VND. This augmentation was facilitated through the issuance of shares to existing shareholders at a ratio of 5:1. The funds obtained were allocated towards bolstering the capital base from equity. Confirmation of this revised capital level was obtained through Decision No. 2361/QĐ-NHNN dated 28 October 2024, issued by the State Bank of Vietnam, regarding the amendment of the Charter Capital Stated in the Operating License of Orient Commercial Joint Stock Bank.

24.3 Reserves

	Capital supplementary reserve VND	Financial reserve VND	Other reserves VND	Total VND
Balance as at 1 January 2024	345,053,408,131	2,243,329,059,475	374,056,888	2,588,756,524,494
Appropriation to fund in the year	317,434,803,336	317,434,803,336	-	634,869,606,672
Balance as at 31 December 2024	<u>662,488,211,467</u>	<u>2,560,763,862,811</u>	<u>374,056,888</u>	<u>3,223,626,131,166</u>

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

25. INTEREST AND SIMILAR INCOME

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Interest income from loans to customers and other credit institutions	14,660,428,140,607	15,213,404,380,869
Interest income from trading and investment securities	1,553,849,222,694	1,905,760,764,770
Interest income from deposits at other credit institutions	1,166,102,458,984	591,907,047,832
Other income from credit activities	227,413,015,574	231,600,227,415
Interest income from debt trading activities	183,693,836,448	29,079,630,007
Interest income from guarantee activities	162,726,338,929	154,988,638,206
	17,954,213,013,236	18,126,740,689,099

26. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Interest expenses for deposits from customers and other credit institutions	6,790,179,190,700	8,317,931,929,229
Interest expenses for valuable papers issued	2,102,810,498,978	2,368,162,591,912
Interest expenses for borrowings from other credit institutions and other borrowed and entrusted funds	415,233,839,435	489,525,234,668
Expense for other credit activities	40,523,101,722	187,914,300,889
	9,348,746,630,835	11,363,534,056,698

27. NET FEE AND COMMISSION INCOME

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Fee and commission income	1,073,463,790,640	997,491,617,180
Consulting activities	373,139,811,914	241,040,004,995
Insurance agency services	193,826,733,064	197,182,841,756
Settlement services	69,975,322,323	59,218,339,068
Wealth management services	1,687,961,818	7,704,020,910
Treasury services	1,429,274,311	1,672,052,424
Other services	433,404,687,210	490,674,358,027
Fee and commission expenses	(142,376,933,748)	(115,337,751,825)
Settlement services	(16,300,772,986)	(12,249,429,560)
Consulting activities	(8,414,886,227)	(5,908,081,000)
Brokerage fees	(2,098,543,589)	(3,124,292,713)
Post and telecommunication	(1,991,694,822)	(924,118,037)
Treasury services	(1,104,051,718)	(997,012,664)
Other expenses	(112,466,984,406)	(92,134,817,851)
Net fee and commission income	931,086,856,892	882,153,865,355

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

28. NET GAIN FROM TRADING OF FOREIGN CURRENCIES

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Income from trading of foreign currencies	848,008,352,071	850,993,881,621
Trading of currency derivatives	564,703,623,624	714,231,353,738
Spot trading of foreign currencies	282,756,598,829	136,045,741,451
Gold trading	548,129,618	716,786,432
Expense from trading of foreign currencies	(537,054,433,525)	(461,928,954,642)
Trading of currency derivatives	(532,092,581,539)	(455,270,411,561)
Spot trading of foreign currencies	(4,955,873,700)	(6,658,543,081)
Gold Trading	(5,978,286)	-
	310,953,918,546	389,064,926,979

29. NET GAIN FROM SECURITIES HELD FOR TRADING

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Income from trading of securities held for trading	2,250,030,000	1,496,347,500

30. NET (LOSS)/GAIN FROM INVESTMENT SECURITIES

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Income from trading of investment securities	129,460,854,582	731,155,077,296
Expense from trading of investment securities	(310,948,608,039)	(79,211,776,882)
Provision charged for investment securities	(6,934,041,576)	(5,381,650,843)
	(188,421,795,033)	646,561,649,571

31. NET GAIN FROM OTHER OPERATING ACTIVITIES

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Income from other operating activities	1,021,970,746,505	1,499,944,064,869
Income from disposal of other assets	691,041,307,198	1,247,528,900,573
Recovery of debts previously written off	211,356,985,356	86,690,315,928
Income from disposal of fixed assets	45,664,732,665	311,713,634
Other business income	1,892,837,401	20,529,868,619
Other income	72,014,883,885	144,883,266,115
Expense from other operating activities	(615,320,201,422)	(1,246,552,733,976)
Expenses from disposal of other assets	(513,863,279,752)	(1,093,165,746,132)
Expenses from disposal of assets	(12,722,531,785)	(1,196,848,633)
Other business expenses	(10,413,647,668)	(21,672,047,038)
Other expenses	(78,320,742,217)	(130,518,092,173)
	406,650,545,083	253,391,330,893

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

32. OPERATING EXPENSES

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Expenses on taxes and fees	3,922,714,188	3,381,466,924
Personnel expenses	2,260,565,724,583	1,939,294,312,511
<i>In which:</i>		
- Salary and allowances	1,992,185,288,285	1,701,067,394,208
- Expenses related to salary	181,064,064,043	153,083,166,165
- Subsidy	932,763,041	4,945,886,707
- Others	86,383,609,214	80,197,865,431
Expenses on asset	593,446,850,410	496,336,999,699
<i>In which:</i>		
- Depreciation and amortization of fixed assets	121,374,513,963	103,599,571,791
- Others	472,072,336,447	392,737,427,908
Administrative expenses	823,060,554,712	633,204,055,833
Insurance fee for customer deposits	121,851,845,541	98,376,751,862
Provision reversed for long-term investment	-	(185,341,154)
	3,802,847,689,434	3,170,408,245,675

33. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The Bank has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable profits in the current year under regulations at Circular 78/2014/TT-BTC, effective on 2 August 2014.

The Bank's tax reports are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amount reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Current income tax expense is computed as follows:

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Profit before tax	4,007,183,943,470	4,138,241,141,801
<i>Increase:</i>		
- Revenue excluding tax	(1,072,015,796)	-
- Non-deductible expenses	121,346,681,075	39,221,843,620
Estimated taxable income	4,127,458,608,749	4,177,462,985,421
Estimated income tax expenses at prevailing tax rate	825,491,721,750	835,492,597,084
Supplementary tax for previous years	7,344,188,362	398,747,768
Income tax expense for the year	832,835,910,112	835,891,344,852

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

34. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents included in the separate cash flow statement comprise the following amounts in the separate statement of financial position:

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Cash, gold, gemstones	787,773,771,826	779,733,563,086
Balances with the State Bank	2,377,473,012,237	6,965,365,039,785
Deposits and loans to other credit institutions with terms of 3 months or less	38,922,550,757,631	32,303,914,945,061
	42,087,797,541,694	40,049,013,547,932

35. EMPLOYEES' INCOME

	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
I. Average number of employees during the year (persons)	6,894	6,347
II. Employees' income (VND)		
1. Salary	1,976,290,008,905	1,697,536,544,402
2. Bonus	320,865,780,063	241,301,259,180
3. Total income (1+2)	2,297,155,788,968	1,938,837,803,582
4. Monthly average salary per capital (VND/employee/month)	23,889,010	22,287,912
5. Monthly average income per capital (VND/employee/month)	27,767,573	25,456,092

36. ASSETS, VALUABLE PAPERS MORTGAGED, PLEDGED AND DISCOUNTED AND REDISCOUNTED

36.1 Assets, valuable papers mortgaged, pledged and discounted and rediscounted by the Bank

Type and book value of collateral assets of customers at year-end are as follows:

	<i>Book value</i>	
	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Real estates	215,278,681,254,656	179,737,008,839,869
Valuable papers	31,257,782,501,425	24,469,745,569,069
Movable assets	27,460,989,050,092	26,864,575,508,580
Other assets	63,919,004,099,866	73,697,978,462,476
	337,916,456,906,039	304,769,308,379,994

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

36. ASSETS, VALUABLE PAPERS MORTGAGED, PLEDGED AND DISCOUNTED AND REDISCOUNTED (continued)

36.2 Assets, valuable papers of the Bank mortgaged, pledged and discounted, rediscounted

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Available-for-sale securities		
- Pledged at the SBV	9,856,865,953,100	5,262,472,738,511
- Pledged at other credit institutions	1,553,208,911,703	4,349,604,286,422
	11,410,074,864,803	9,612,077,024,933

37. CONTINGENT LIABILITIES AND COMMITMENTS

Details of contingent liabilities and commitments as at 31 December 2024 are as follows:

	31 December 2024		
	Contract value - gross VND	Margin deposits VND	Contract value - net VND
Credit guarantees	97,792,000,000	8,546,731,158	89,245,268,842
Foreign exchange commitments	138,719,544,097,903	-	138,719,544,097,903
Spot foreign exchange commitments - buy	662,365,672,412	-	662,365,672,412
Spot foreign exchange commitments - sell	663,446,975,491	-	663,446,975,491
Swap contracts	137,393,731,450,000	-	137,393,731,450,000
Letters of credit	674,721,445,313	5,387,221,401	669,334,223,912
Commitments financed by other banks	132,601,505,410	-	132,601,505,410
Unsettled commitments	542,119,939,903	5,387,221,401	536,732,718,502
Other guarantees	6,543,873,719,523	382,710,699,264	6,161,163,020,259
Other commitments	2,498,925,000,000	-	2,498,925,000,000
Total	148,534,856,262,739	396,644,651,823	148,138,211,610,916

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

37. CONTINGENT LIABILITIES AND COMMITMENTS (continued)

Details of contingent liabilities and commitments as at 31 December 2023 are as follows:

	31 December 2023		
	<i>Contract value - gross VND</i>	<i>Margin deposits VND</i>	<i>Contract value - net VND</i>
Credit guarantees	28,212,000,000	260,764,721	27,951,235,279
Foreign exchange commitments	158,389,419,615,570	-	158,389,419,615,570
<i>Spot foreign exchange commitments - buy</i>	296,243,446,052	-	296,243,446,052
<i>Spot foreign exchange commitments - sell</i>	296,226,105,852	-	296,226,105,852
<i>Swap contracts</i>	157,796,950,063,666	-	157,796,950,063,666
Letters of credit	1,291,666,414,821	6,201,674,071	1,285,464,740,750
<i>Commitments financed by other banks</i>	412,224,072,395	-	412,224,072,395
<i>Unsettled commitments</i>	879,442,342,426	6,201,674,071	873,240,668,355
Other guarantees	6,802,538,170,024	287,125,717,552	6,515,412,452,472
Total	166,511,836,200,415	293,588,156,344	166,218,248,044,071

38. UNCOLLECTED INTEREST AND RECEIVABLE FEES

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Lending interests in VND that have not been collected yet	1,807,535,457,852	2,474,538,204,230
Receivable fees that have not been collected yet	27,290,452,967	192,875,421,062
Security interests that have not been collected yet	20,017,173,506	19,941,087,465
	1,854,843,084,325	2,687,354,712,757

39. WRITTEN-OFF DEBTS

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Loss principal debts being under monitoring	6,948,897,244,532	4,940,425,148,324
Loss interest debts being under monitoring	7,931,887,587,998	5,271,273,558,728
	14,880,784,832,530	10,211,698,707,052

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

40. OTHER ASSETS AND DOCUMENTS

	<i>Ending balance VND</i>	<i>Beginning balance VND</i>
Other assets kept for customers	35,373,964,580,068	12,056,452,521,418
Other valuable documents being preserved	29,383,070,089,745	12,654,655,550,357
Foreclosed assets pending for settlement	3,353,971,031,916	2,548,371,690,420
Outsourced assets	20,329,357,200	20,329,357,200
Precious metals, precious stones kept for customers	4,076,800,000	3,601,500,000
	68,135,411,858,929	27,283,410,619,395

41. RELATED PARTY TRANSACTIONS

Related party transactions include all transactions undertaken with other parties to which the Bank is related. A party is considered to be related if the party has ability to control or to influence other parties in making decision of financial policies and operational activities. A party is related to the Bank if:

- (a) Directly, or indirectly through one or more intermediaries, the party:
 - ▶ controls, is controlled by, or is under common control with the Bank (including parents and subsidiaries);
 - ▶ has an interest (owning 5% or more of the charter capital or voting share capital) in the Bank that gives it significant influence over the Bank;
 - ▶ has joint control over the Bank;
- (b) The party is a joint venture in which the Bank is a venture or an associate (owning over 11% of the charter capital or voting share capital, but is not a subsidiary of the Bank);
- (c) The party is a member of the key management personnel of the Bank;
- (d) The party is a close member of the family of any individual referred to in (a) or (c); or
- (e) The party is an entity that is controlled, jointly controlled or significantly influenced by, or for which significant voting power in such company resides with, directly or indirectly, any individual referred to in (c) or (d).

Significant transactions with related parties during the year are as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Transactions</i>	<i>Current year VND</i>	<i>Previous year VND</i>
Subsidiary	Withdrawal of deposits	(53,047,486,774)	(17,727,884,721)
	Receipt of deposits	53,547,501,567	13,728,066,458
	Fee income	260,000	360,000
	Interest expenses on deposits	(1,202,289,092)	(2,311,625,715)
	Dividends received from investment	1,072,015,796	-
Board of Directors, Board of Supervision, Management and Chief Accountant	Remuneration and allowances (i)	71,386,920,540	57,532,419,373
	Interest expenses on deposits	(1,885,403,956)	(5,105,641,352)

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

41. RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

Balances with related parties as at the year-end are as follows:

Related parties	Transactions	Receivables/(payables)	
		Ending balance VND	Beginning balance VND
Subsidiary	Due from	(23,034,051,608)	(22,534,036,815)
	Invested capital	25,000,000,000	25,000,000,000
	Payable Interest	(1,150,504,110)	(2,455,563,085)
Board of Directors, Board of Supervision, Management and Chief Accountant	Deposits	(45,548,960,129)	(48,453,446,404)
	Interest payables	(435,400,246)	(754,585,611)

The Bank pays the remuneration of the Board of Directors and the Supervisory Board based on Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 15 April 2024, of the General Meeting of Shareholders. The income of the General Director is paid according to the Bank's Salary Regulation.

(i) Remuneration of the members of the Board of Directors, income of the General Director and Chief Accountant.

Name	Position	Current year VND	Previous year VND
Mr. Trinh Van Tuan	Chairman	17,905,223,150	13,483,174,000
Mr. Yoshizawa Toshiki	Member	1,685,300,000	1,470,400,000
Ms. Trinh Thi Mai Anh	Member	3,649,150,000	2,670,400,000
Mr. Pham Tri Nguyen	Independent Member	1,123,900,000	930,400,000
Mr. Bui Minh Duc	Independent Member	1,123,900,000	930,400,000
Mr. Ngo Ha Bac	Member	2,248,900,000	2,010,400,000
Mr. Phan Trung	Member	1,125,900,000	930,400,000
Mr. Kato Shin	Member	1,604,916,439	920,300,000
Mr. Nguyen Dinh Tung	Member	11,017,854,500	11,282,562,000
Mr. Pham Hong Hai	General Director	10,484,104,000	-
Other Management members and Chief Accountant		16,534,632,451	20,374,443,373
<i>In which:</i>			
- Ms. Huynh Le Mai	Deputy General Director	2,649,401,190	2,375,837,000
- Ms. Nguyen Van Anh	Chief Accountant	157,655,334	-
Total		68,503,780,540	55,002,879,373

(ii) Remuneration of the members of the Supervisory Board.

	Current year VND	Previous year VND
Remuneration of the members of the Supervisory Board	2,883,140,000	2,529,540,000

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

42. CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS BY GEOGRAPHICAL REGIONS

	<i>Domestic VND</i>	<i>Foreign VND</i>	<i>Total VND</i>
Assets as at 31 December 2024			
Deposits and loans to other credit institutions	38,667,689,241,272	458,510,016,359	39,126,199,257,631
Derivatives instruments and other financial assets (total contract nominal value)	69,564,201,639,592	-	69,564,201,639,592
Loans to customers – gross	170,844,469,638,663	-	170,844,469,638,663
Purchased debts – gross	5,079,222,324,368	-	5,079,222,324,368
Investment securities – gross	52,635,610,527,457	-	52,635,610,527,457
Long-term investments - gross	25,000,000,000	-	25,000,000,000
Liabilities as at 31 December 2024			
Deposits and borrowings from other credit institutions	45,000,286,303,746	7,994,901,752	45,008,281,205,498
Customer deposits	141,210,225,718,213	1,272,592,883,682	142,482,818,601,895
Other grants and entrusted funds	86,628,509,395	5,855,455,000,000	5,942,083,509,395
Valuable papers issued	44,010,712,500,000	-	44,010,712,500,000
Off-balance sheet commitments as at 31 December 2024	9,815,312,164,836	-	9,815,312,164,836

Orient Commercial Joint Stock Bank

B05/TCCTD

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

43. SEGMENT REPORT

43.1 Primary segment report by geographical areas

	For the year ended 31 December 2024				Total VND
	The South VND	The North VND	The Central VND	Elimination VND	
I. Revenue					
1. Interest revenue	37,997,293,966,436	4,065,642,944,221	2,713,957,203,527	(26,822,681,100,948)	17,954,213,013,236
Interest income from external	13,347,569,040,754	2,693,386,456,856	1,913,257,515,626	-	17,954,213,013,236
Interest income from internal	24,649,724,925,682	1,372,256,487,365	800,699,687,901	(26,822,681,100,948)	-
2. Fee & commission revenue	948,425,144,337	65,826,913,311	59,211,732,992	-	1,073,463,790,640
3. Other revenue	2,371,979,313,931	231,661,837,903	153,761,202,749	(754,640,355,629)	2,002,761,998,954
II. Expense					
1. Interest expense	(31,228,617,349,845)	(3,024,952,063,972)	(1,917,858,317,966)	26,822,681,100,948	(9,348,746,630,835)
Interest expense from external	(7,645,908,903,578)	(1,081,075,025,791)	(621,762,701,466)	-	(9,348,746,630,835)
Interest expense from internal	(23,582,708,446,267)	(1,943,877,038,181)	(1,296,095,616,500)	26,822,681,100,948	-
2. Depreciation and amortization expenses	(103,584,069,451)	(8,882,271,084)	(8,908,173,428)	-	(121,374,513,963)
3. Operating expenses	(5,083,770,587,150)	(537,008,025,858)	(427,969,136,402)	754,640,355,629	(5,294,107,393,781)
Profit before provision expenses for credit losses	4,901,726,418,258	792,289,334,521	572,194,511,472	-	6,266,210,264,251
Provision expenses for credit losses	(1,757,501,460,339)	(332,950,110,953)	(168,574,749,489)	-	(2,259,026,320,781)
Segment profit	3,144,224,957,919	459,339,223,568	403,619,761,983	-	4,007,183,943,470
III. Assets					
1. Cash and gold	474,093,945,174	170,345,995,129	143,333,831,523	-	787,773,771,826
2. Fixed assets	497,164,196,578	38,026,165,070	94,595,641,831	-	629,786,003,479
3. Other assets	233,914,727,691,781	28,084,740,392,492	17,319,234,072,850	-	279,318,702,157,123
Total assets	234,885,985,833,533	28,293,112,552,691	17,557,163,546,204	-	280,736,261,932,428
IV. Liabilities					
1. External liabilities	(203,905,176,831,862)	(27,833,773,329,123)	(17,153,543,784,221)	-	(248,892,493,945,206)
2. Internal liabilities	(9,670,775,746)	-	-	-	(9,670,775,746)
3. Other liabilities	(163,220,049,733)	-	-	-	(163,220,049,733)
Total liabilities	(204,078,067,657,341)	(27,833,773,329,123)	(17,153,543,784,221)	-	(249,065,384,770,685)

43. SEGMENT REPORT (continued)

43.2 *Secondary segment report*

The Bank mainly operates in one business segment which is commercial banking.

44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS

The Bank has exposure to the following risks from financial instruments:

- ▶ credit risk;
- ▶ liquidity risk; and
- ▶ market risk.

This note presents information about the Bank's exposure to each of the above risks, its objectives, policies and processes for measuring and managing risk, and management of capital.

Risk management framework

The Board of Directors ("BOD") has overall responsibility for the establishment and oversight of risk management framework and is ultimately responsible for the quality and effectiveness of the Bank's risk management. To facilitate this oversight function, the Bank's BOD has established an Assets and Liabilities Committee ("ALCO") and a Risk Committee ("RCO") which are responsible for developing and monitoring key risk management policies for specific areas authorized by the BOD and periodically reporting to the BOD on their activities. These committees include both voting and non-voting members

The Bank's risk management framework is established to form key principles in managing and controlling significant risks arising from the Bank's activities. Based on this, specific policies and regulations for each type of risk are established to assist the Bank in analyzing and determining appropriate risk limits, controlling and monitoring measures and ensuring adherence to the limits.

Risk management policies and systems are reviewed regularly to reflect changes in market conditions, products and services offered. The Bank, through its training and management standards and procedures, aims to develop a disciplined and constructive control environment, in which all employees understand their roles and obligations.

44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)**44.1 Credit risk**

The Bank is subject to credit risk through its loans to customers, deposits and loans to other banks and investments in corporate bonds and in cases where it acts as an intermediary on behalf of customers or other third parties or issues guarantees. Credit risk arises when a customer, obligor or partner fails to perform or improperly performs or does not fulfill their obligations under the commitments and agreements entered into with the Bank. The Bank's primary exposure to credit risk arises through its loans and advances to corporates and retail customers and investments in corporate bonds. The amount of credit exposure in this regard is represented by the carrying amounts of the assets on the separate statement of financial position. In addition, the Bank is exposed to off balance sheet credit risk through guarantees commitments and letters of credit.

Credit risk management

Credit risk is the one that exerts the largest impact on the Bank's income and capital. The Bank has established a credit risk appetite on the basis of managing credit activities in a prudent manner and pre-determined credit limits including the credit concentration risk limits and adhering to the Bank's risk tolerance. In principle, the Bank identifies and manages credit risk in all activities and products with potential credit risk and ensures that the Bank provides new products only when sufficient regulations and procedures related to new products or operation in new markets in order to identify, measure, evaluate, monitor and control critical exposure risks are in place. To keep credit risks under control, the Bank's policy is to engage in transactions with reliable partners, and request its partners to take guarantee measures as and when required.

The credit risk management system is operating based on the principles of independence and centralization. Accordingly, the development of risk management policies, determination of risk limits and risk monitoring, risk reporting and risk control are implemented independently and centrally at the Risk Management Division. The reports from the Risk Management Division are a basis for RCO to issue key credit decisions.

The Bank measures credit risks, makes allowances and complies with safe ratios for loans and advances to customers and to other credit institutions in accordance with relevant regulations of the SBV.

The Bank's overall approach to credit risk is a risk-based approach. Accordingly, credit approval or credit valuation decisions as well as the behavioral methods in monitoring and classifying credits and controlling credit risks are being designed following the risk levels of customers. To this end, key activities being implemented by the Bank include the followings:

- ▶ Focusing on completion of data infrastructure used for developing credit rating and risk classification systems in accordance with international standards;
- ▶ Developing and completing the credit rating system and the scorecard system;
- ▶ Gathering and reviewing credit policies/documents of the whole system to reassess the integrity and responsiveness to the requirements specified in the policies of Risk Management Framework;
- ▶ Completing the credit quality monitoring mechanism for the entire life cycle of a loan;
- ▶ Developing an early credit risk warning system; and
- ▶ Developing a debt recovery and restructuring system.

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

44.1 Credit risk (continued)

The maximum exposure to credit risk before taking collateral held or other credit enhancements into account

The maximum exposures to credit risk relating to financial asset groups, which are equivalent to their carrying values in the separate statement of financial position, are listed below:

	Not past due VND	Past due but not impaired VND	Past due and individually impaired VND	Total VND
Deposits and loans to other credit institutions	39,126,199,257,631	-	-	39,126,199,257,631
- Deposits at other credit institutions	38,922,550,757,631	-	-	38,922,550,757,631
- Loans to other credit institutions	203,648,500,000	-	-	203,648,500,000
Loans to customers and purchased debts - gross	164,754,201,035,482	2,715,506,141,216	8,453,984,786,333	175,923,691,963,031
Available-for-sale securities - gross	52,635,610,527,457	-	-	52,635,610,527,457
Other assets - gross	7,987,896,339,848	-	4,800,000,000	7,992,696,339,848
Total	264,503,907,160,418	2,715,506,141,216	8,458,784,786,333	275,678,198,087,967

The Bank's financial assets which are not past due include loans to customers classified as group 1, in accordance with Circular 31; (including group 1 debits of the Bank's self-classification (excluding Covid-19, Circular 02 and Circular 06 structural items with additional provisions) and Covid-19, Circular 02 structural debts classified group 1 after updating CIC), securities, receivables and other financial assets which are not overdue and not required to make provisions under Circular 48 and Circular 24. The Bank believes that it can recover fully and timely these financial assets in the near future.

The financial assets are past due but not impaired because the Bank is currently holding the sufficient collateral assets to cover the credit losses in accordance with the current regulations of the State Bank of Vietnam.

The Bank currently hold collaterals such as real estates, movable assets, valuable papers and other collaterals to secure for these financial assets. The Bank can not determine completely fair value of these collaterals due to lack of detail instructions and necessary market information as well.

44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)**44.2 Market risk**

Market risk is the risk that negative changes in interest rate, exchange rate, gold price, securities price and market-related values of commodities. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimizing the return on risk.

Market risk management

Management of market risks is vested in the Market Risk and Liquidity Management Department under the Risk Management Division. The Department is responsible for the development of detailed market risk management policies and processes, instruments, guidance on market risks management measures, propose independent market risks limits for review and approval by the Management and control market risks limit on daily/monthly basis according to the Bank's regulations.

Regarding the system of internal regulations for managing market risk, the Bank has issued a market risk management policy that outlines the fundamental principles, methods for identification, measurement, and a system of tools for controlling market risk. The issued market risk management policy has provided fundamental principles and a system of tools, market risk limits on trading activities (Trading book) and other interest rate risk positions in the Banking Book, with controls such as the Net FX Exposure, Present value of a basis point - PV01, cash flow exposure, Duration gap and maturity gap measurement (using the Repricing Model - Revaluation Gap).

Market forecasts also play an important role in market risk management. The Market Risk Management Department in combination with other specialized units gathers and analyzes information and data to generate forecasts regarding potential market movements. Accordingly, the Bank is provided with a sufficient basis for making decisions on effective risk prevention measures.

(a) Interest rate risk

Interest rate risk arises when there is a mismatch in the re-pricing periods between assets and liabilities, which can affect the bank's income, asset values, and off-balance-sheet commitments when market interest rates fluctuate.

The actual re-pricing period is the remaining time from the date of the separate financial report until the next re-pricing date of the asset and liability items.

44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

44.2 *Market risk* (continued)

(a) *Interest rate risk* (continued)

The following assumptions and conditions have been adopted in the analysis of repricing period of interest rate of the assets and liabilities of the Bank and its subsidiary:

- ▶ Cash and gold; investment/capital securities; long term investments and other assets (including fixed assets, investment real estates and other assets are classified as non-interest bearing items
- ▶ Balances with the State Bank and current deposit at other credit institutions and demand deposits from other credit institutions are considered as current and accordingly, as non - interest bearing items
- ▶ The repricing period of interest rate of investment securities are determined based on the actual maturity term of issuance party. Trading securities are debt securities classified in term from 6 to 12 months. Discount/premium of bonds are classified as non-interest bearing items.
- ▶ The repricing period of interest rate of balances due from and loans to other credit institutions; loans to customers; borrowing from the SBV; balances due to and borrowings from other credit institutions and due to customers are determined as follows:
 - Items which bear fixed interest rate for the entire contractual term: the repricing period of interest rate is determined based on the remaining contractual term calculated from the separate statement of financial position date.
 - Items which bear floating interest rate: the repricing period of interest rate is determined from the separate statement of financial position date to the next interest reset date.
- ▶ The real interest repricing term for valuable papers is based on the actual maturity of each type of valuable papers.
- ▶ The real interest repricing term of the investment trust or loan portfolio that the credit institution bears the risk based on the repricing term of interest as stipulated in the contract (if any) or the actual maturity of the transaction.
- ▶ With a cautious stance that mobilization from Market 1 is due before maturity (but not yet settled) is the debt obligation that the Bank must prioritize at the highest level for payment to partners or customers. Accordingly, the entire balance of these deposits is revalued by the Bank immediately to ensure timely and sufficient measurement of the impact of market interest rate changes on profitability of the Bank.

Interest rate policies of the Bank:

For interbank market lending (short-term), the investment rate is determined by market conditions and the cost of capital of the Bank.

Based on forecasts of interest rate developments in the market, and the ability to balance resources, the Bank make appropriate investment decisions.

44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

44.2 *Market risk* (continued)

(a) *Interest rate risk* (continued)

For capital mobilization, interest rates are determined in accordance with market principles, combined with the business direction of the management and the capital balance of the Bank and regulations of the SBV.

For lending activities, the Bank set lending interest rates on the principle of covering capital expenditures and management expenses, on the basis of consideration of risk factors and prices. The value of collateral assets, interest rates in the market, ensuring the competitiveness and business efficiency of the Bank. Head office shall set lending interest rate in each period; Business units are able to proactively determine the lending interest rates for customers in each period, ensuring that they are not lower than the interest rate floor based on the analysis and assessment of credit risks and must ensure the fulfillment of the interest plan.

The Bank manage interest rate risk at two transaction and portfolio levels.

Management tools, operating interest rates of the Bank:

- ▶ Adjustment of lending interest rate adjustment period corresponding to the revaluation period of the capital source. Control over the revaluation gap to the extent permitted;
- ▶ All credit contracts must have provisions to prevent interest rate risk to ensure that the Bank are always active in the face of unusual fluctuations of the market, lending interest rates must be built based on the true cost of capital mobilization of the Bank;
- ▶ Operation through internal fund transfer pricing (FTP).

With the experience and sensitivity in operation, the Bank have carefully and flexibly managed deposit and loan interest rates to ensure safety, efficiency, growth and expand market share.

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCCTD

44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

44.2 Market risk (continued)

(a) Interest rate risk (continued)

Below table shows an analysis of the re-pricing period of interest of assets and liabilities as at 31 December 2024.

	Overdue VND	Non-interest bearing VND	Interest re-pricing period						Overdue VND
			Up to 1 month VND	From 1 - 3 months VND	From 3 - 6 months VND	From 6 - 12 months VND	From 1 - 5 years VND	Over 5 years VND	
Assets									
Cash, gold and gemstones	-	787,773,771,826	-	-	-	-	-	-	787,773,771,826
Balances with the SBV	-	2,377,473,012,237	-	-	-	-	-	-	2,377,473,012,237
Deposits and loans to other credit institutions	-	724,808,757,831	35,785,818,500,000	2,525,845,000,000	-	-	109,727,000,000	-	39,126,199,257,631
Loans to customers and purchased debts - gross	6,771,271,792,153	-	26,552,738,674,749	61,321,523,311,298	54,224,110,340,273	18,404,423,521,320	8,649,624,323,238	-	175,923,691,963,031
Investment securities - gross	-	1,500,353,927,457	-	1,022,666,600,000	9,704,000,000,000	23,572,590,000,000	2,026,000,000,000	14,810,000,000,000	52,635,610,527,457
Long-term investments	-	25,000,000,000	-	-	-	-	-	-	25,000,000,000
Fixed assets	-	629,786,003,479	-	-	-	-	-	-	629,786,003,479
Other assets - gross	4,800,000,000	11,864,722,115,478	-	-	-	-	-	-	11,869,522,115,478
Total assets	6,776,071,792,153	17,909,917,588,108	62,318,557,174,749	64,870,034,911,298	63,928,110,340,273	41,977,013,521,320	10,785,351,323,238	14,810,000,000,000	283,375,056,651,139
Liabilities									
Amount due to the Government and the SBV	-	-	3,393,187,130,601	-	-	-	76,348,421,538	-	3,469,535,552,139
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	7,090,294,422	41,815,766,322,786	2,987,935,273,199	90,103,795,411	12,239,799,000	95,145,720,680	-	45,008,291,205,498
Customer deposits	-	-	54,132,515,701,224	33,382,345,695,360	37,642,440,144,617	12,339,939,654,592	4,985,103,248,390	474,157,712	142,482,818,601,895
Derivatives and other financial liabilities	-	356,262,657,844	-	-	-	-	-	-	358,262,657,844
Other borrowed and entrusted funds	-	-	-	5,954,805,000	1,537,625,260	44,315,255,500	5,890,275,823,635	-	5,942,063,508,395
Value papers issued	-	-	204,400,000,000	59,200,000,000	7,688,412,500,000	5,538,400,000,000	30,520,300,000,000	-	44,010,712,500,000
Other liabilities - gross	-	7,794,696,232,622	-	-	-	-	-	-	7,794,696,232,622
Total liabilities	-	8,158,049,184,888	99,545,869,154,611	36,435,435,773,559	45,422,494,065,288	18,011,243,130,630	41,490,824,792,705	474,157,712	249,064,390,259,393
On-balance sheet interest rate sensitivity gap	6,776,071,792,153	9,751,868,403,220	(37,227,311,979,862)	28,434,599,137,739	18,505,616,274,985	23,965,770,390,690	(30,705,473,469,467)	14,809,525,842,288	34,310,666,391,746
Off-balance sheet commitments impact the interest rate sensitivity of assets and liabilities (net)	-	-	-	-	-	-	(46,925,000,000)	-	(46,925,000,000)
Interest rate sensitivity level	6,776,071,792,153	9,751,868,403,220	(37,227,311,979,862)	28,434,599,137,739	18,505,616,274,985	23,965,770,390,690	(30,752,398,469,467)	14,809,525,842,288	34,263,741,391,746

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

44.2 Market risk (continued)

(a) Interest rate risk (continued)

Interest rate sensitivity

Assuming that market interest rate of VND and USD fluctuates, the Bank has performed the analysis of interest rate sensitivity on net interest and similar income as at 31 December 2024 is as follows:

	Assumed level of increase	Effects on net interest and similar income VND
As at 31 December 2024		
VND	0.20%	(22,071,265,152)
VND	-0.20%	22,071,265,152
USD	0.20%	2,459,292,765
USD	-0.20%	(2,459,292,765)

(b) Currency risk

Currency risk is the risk that the value of financial instruments fluctuates due to exchange rate fluctuations. The Bank was incorporated and operates in Vietnam, with VND as its reporting currency. Meanwhile, the Assets - Resources Structure of the Bank includes other currencies (e.g. USD, EUR, AUD, etc.) and thus the Bank has currency risks.

Currency risk management

The Bank's management has set limits on positions by currency in accordance with the Bank's internal risk assessment system and the SBV's regulations. The major currency in which the Bank transacts is VND. The Bank's loans and advances were mainly denominated in VND with the remainder mainly in USD. Some of the Bank's other assets are in currencies other than the reporting currency of VND and USD. Positions are monitored on a daily basis and hedging strategies used to ensure positions are maintained within established limits.

Exchange rates of major currencies as at the reporting date are presented in Note 48.

Exchange rate sensitivity

Assuming that all variables remain constant, the following table shows the effects on profit before tax and equity of the Bank due to changes in exchange rates. Risk due to change of exchange rate to other currencies of the Bank is not significant.

	Assumed level of increase	Effects on profit after tax VND
As at 31 December 2024		
USD	-3%	(5,759,104,262)
USD	3%	5,759,104,262

Orient Commercial Joint Stock Bank

B05/TC.TD

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

44.2 Market risk (continued)

(b) Currency risk (continued)

The following table presents assets and liabilities in foreign currencies translated into VND as at 31 December 2024:

	EUR equivalent VND	USD equivalent VND	Gold currencies equivalent VND	Other currencies equivalent VND	Total VND
Assets					
Cash, gold and gemstones	4,983,677,046	71,302,384,706	91,520,000	4,392,458,364	80,770,040,116
Balances with the SBV	-	149,960,919,227	-	-	149,960,919,227
Deposits and loans to other credit institutions	25,020,759,155	3,263,323,924,876	-	141,845,598,202	3,430,190,282,233
Loans to customers and purchased debts - gross	-	709,691,828,642	-	-	709,691,828,642
Other assets - gross	13,177,148	269,142,383,134	-	4,014,335	269,159,574,617
Total assets	30,017,613,349	4,463,421,440,585	91,520,000	146,242,070,901	4,639,772,644,835
Liabilities					
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	4,146,223,218,863	-	-	4,146,223,218,863
Customer deposits	26,856,678,673	1,409,970,786,280	-	113,324,293,237	1,550,151,758,190
Derivatives and other financial liabilities	-	(6,732,793,656,564)	-	-	(6,732,793,656,564)
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks	-	5,855,455,000,000	-	-	5,855,455,000,000
Other liabilities - gross	2,389,104,691	102,033,911,344	11,019,008	1,568,724,998	106,002,760,041
Total liabilities	29,245,783,364	4,780,889,259,923	11,019,008	114,893,018,235	4,925,039,080,530
FX position on balance sheet	771,829,985	(317,467,819,338)	80,500,992	31,349,052,666	(285,266,435,695)
FX position off-balance sheet	-	557,430,496,921	-	(23,038,800,000)	534,391,696,921
Net on, off-balance sheet FX position	771,829,985	239,962,677,583	80,500,992	8,310,252,666	249,125,261,226

44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)**44.2 Market risk (continued)****(c) Liquidity risk**

Liquidity risk is the risk that the Bank will not be able to meet its financial obligations as they fall due, or, the risk that the Bank might have to face unacceptable material losses in order to meet those obligations. Liquidity risk may lead to negative effect on the Bank's profit, reputation, equity, even causes the Bank's bankruptcy.

Liquidity risk management

The Bank maintains a specific portfolio and volume of high-liquidation assets, which may include but not limited to cash, gold, interbank deposits, Government bonds and other high-liquidation assets in order to meet its liabilities when due under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Bank's reputation. The Bank will establish specific liquidity gap and follow strictly on each period based on Assets and Liabilities structure.

The Bank understands the interrelation of credit risk and market risk and how they may have impacts on the Bank's liquidity. The Bank also realizes that liquidity risks come from two sides of its statement of financial position. Therefore, the Bank's approach to managing liquidity is to constantly focus on diversification of investment and credit activities and increases of accessibility to capital markets by various fund raising tools and products.

The Market Risk and Liquidity Management Department under the Risk Management Division is responsible for daily oversight of the Bank's liquidity and submission of the Bank's separate liquidity reports to the ALCO for review and making decisions that are compatible with the development strategy of the Bank and the business status and market developments in different periods. The Bank adopts both of the common approaches to managing liquidity, namely Stock Approach and Flow Approach. Accordingly, the Bank monitors on a daily basis the compliance with adequate liquidity ratios and forecasts movements of cash flows which may have impact on the Bank's liquidity position in the future to ensure compliance at any time with all regulations of the SBV as well as its internal regulations.

Liquidity risk limits are established based on results of the Bank's liquidity forecast in normal and stressed market conditions. Regular liquidity stress testing is conducted under a variety of scenarios covering adverse conditions. At the same time, the Bank also issues specific regulations on a Liquidity Contingency Plan ("LCP") which clearly specifies the roles and responsibilities of each unit and individual and a coordination process for implementation when there appear signs of a possible stressed liquidity event.

The following table provides an analysis of the assets and liabilities of the Bank into relevant maturity groupings based on the remaining period from the statement of financial position date to repayment date.

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

44.2 Market risk (continued)

(c) Liquidity risk (continued)

The following table presents the analysis of remaining maturity of assets and liabilities of the Bank as at 31 December 2024:

	Overdue			Current				Total VND
	Above 3 months VND	Within 3 months VND	Up to 1 month VND	From 1 to 3 months VND	From 3 to 12 months VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	
Assets								
Cash, gold and gemstones	-	-	787,773,771,826	-	-	-	-	787,773,771,826
Balances with the SBV	-	-	2,377,473,012,237	-	-	-	-	2,377,473,012,237
Deposits and loans to other credit institutions	-	-	36,480,627,257,631	2,525,845,000,000	-	109,727,000,000	-	39,126,199,257,631
Loans to customers and purchased debts - gross	5,495,106,007,177	1,276,165,784,976	7,344,230,025,038	11,576,533,545,672	31,912,297,583,246	43,358,874,544,505	74,960,484,472,417	175,923,691,963,031
Investment securities - gross	-	-	-	50,679,985,651	29,680,452,385,902	3,557,721,984,057	19,346,756,171,847	52,635,610,527,457
Long term investments	-	-	-	-	-	-	25,000,000,000	25,000,000,000
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	629,786,003,479	629,786,003,479
Other assets - gross	4,800,000,000	-	391,897,698,577	103,408,902,509	1,145,157,582,134	7,474,038,234,256	2,750,219,698,002	11,869,522,115,478
Total assets	5,499,906,007,177	1,276,165,784,976	47,392,001,765,309	14,256,467,433,832	62,737,907,551,282	54,500,361,762,818	97,712,246,345,745	283,375,056,551,139
Liabilities								
Amounts due to the Government and the SBV	-	-	3,393,187,130,601	-	76,348,421,538	-	-	3,469,535,552,139
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	-	41,822,856,617,208	2,987,935,273,199	102,343,594,411	95,145,720,680	-	45,008,281,205,498
Customer deposits	-	-	54,132,492,802,768	33,025,502,177,077	49,198,346,215,948	6,126,003,248,390	474,157,712	142,482,818,601,895
Derivatives and other financial liabilities	-	-	(24,136,099,162)	(152,757,783,013)	533,156,540,019	-	-	356,262,657,844
Other borrowed and entrusted funds	-	-	-	5,954,805,000	45,852,880,760	5,890,275,823,635	-	5,942,083,509,395
Valuable papers issued	-	-	200,312,500,000	59,200,000,000	13,230,900,000,000	30,520,300,000,000	-	44,010,712,500,000
Other liabilities - gross	-	-	483,635,328,459	662,413,296,891	5,979,396,874,915	669,248,641,330	2,091,027	7,794,696,232,622
Total liabilities	-	-	100,008,348,279,874	36,588,247,769,154	69,166,344,527,591	43,300,973,434,035	476,248,739	249,064,390,259,393
Net liquidity gap	5,499,906,007,177	1,276,165,784,976	(52,616,346,514,565)	(22,331,780,335,322)	(6,428,436,976,309)	11,199,388,328,783	97,711,770,097,006	34,310,666,391,746

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

44. POLICIES FOR MANAGING RISKS OF FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

44.2 Market risk (continued)

(d) Other market price risks

Equity price risk is the risk that the market value of securities decreases due to changes in price of individual securities. Equity price risk derives from available-for-sale equity securities of the Bank.

Trading and available-for-sale equity securities of the Bank bear the equity price risk resulting from the uncertainties in fluctuation of equity price in the future of these securities. The Bank manages the equity price risk by diversification and prudence in selection of investment securities within the approved limit.

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the impact of equity price risk of the Bank is insignificant.

46. OPERATING LEASE COMMITMENTS

	<i>Ending balance</i> VND	<i>Beginning balance</i> VND
Irrevocable commitments under operating leases		
Within 1 year	213,809,339,053	150,279,501,330
From 1 - 5 years	489,812,048,768	302,641,883,284
More than 5 years	76,046,948,071	42,119,710,155
	<u>779,668,335,893</u>	<u>495,041,094,769</u>

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCCTD

46. FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES

The following table presents the carrying amount and fair value of the Bank's financial assets and financial liabilities as at 31 December 2024:

	Book value				Fair value
	Trading VND	Loan and receivable VND	Available for sale VND	Other assets/(Liabilities) accounted for at amortized value VND	
Assets					
Cash, gold and gemstones	-	-	-	787,773,771,826	787,773,771,826
Balances with the SBV	-	-	-	2,377,473,012,237	2,377,473,012,237
Deposits and loans to other credit institutions	-	203,648,500,000	-	38,922,550,757,631	39,126,199,257,631 (*)
Loans to customers - gross	-	170,844,469,638,663	-	170,844,469,638,663	170,844,469,638,663 (*)
Purchased debts - gross	-	5,079,222,324,368	-	-	5,079,222,324,368 (*)
Available for sale securities - gross	-	-	52,635,610,527,457	-	52,635,610,527,457 (*)
Long term investment	-	-	-	25,000,000,000	25,000,000,000 (*)
Other assets - gross	-	7,992,696,339,848	-	-	7,992,696,339,848 (*)
	-	184,120,036,802,879	52,635,610,527,457	42,112,797,541,694	278,868,444,872,030
Liabilities					
Amounts due to the Government and the SBV	-	-	-	3,469,535,552,139	3,469,535,552,139 (*)
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	-	-	45,008,281,205,498	45,008,281,205,498 (*)
Customer deposits	-	-	-	142,482,818,601,895	142,482,818,601,895 (*)
Other borrowed and entrusted funds	-	-	-	5,942,083,509,395	5,942,083,509,395 (*)
Valuable papers issued	-	-	-	44,010,712,500,000	44,010,712,500,000 (*)
Derivative financial instruments and other financial liabilities	-	-	-	356,262,657,844	356,262,657,844 (*)
Other liabilities - gross	-	-	-	7,795,690,743,914	7,795,690,743,914 (*)
	-	-	-	249,065,384,770,685	249,065,384,770,685

(*) The Bank has not determined the fair value of these items because there is no guidance on fair value determination according to the Vietnamese Accounting Standards System, the Accounting System of Vietnamese Credit Institutions as well as the enough information.

Orient Commercial Joint Stock Bank

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2024

B05/TCTD

47. EVENTS AFTER THE YEAR END

There have been no significant events occurring after the separate statement of financial position date which require adjustments and disclosures to be made in the separate financial statements.

48. EXCHANGE RATES OF APPLICABLE FOREIGN CURRENCIES AGAINST VIETNAM DONG AT THE YEAR END

	31 December 2024 VND	31 December 2023 VND
USD	25,458.50	24,258.50
EUR	26,620.50	26,843.50
GBP	32,097.50	30,977.00
JPY	163.55	172.43
CAD	17,787.50	18,358.00
AUD	15,915.00	16,569.00
SGD	18,765.50	18,430.00
KRW	18.31	19.74
CNY	3,492.50	3,416.50
THB	765.00	726.00
CHF	28,613.00	29,240.00
NZD	14,793.00	15,812.00
HKD	3,334.00	3,156.00
SEK	2,200.53	2,391.94
TWD	876.37	890.59
XAU	8,320,000.00	7,350,000.00

Preparer:

Reviewer:

Approver:



Ms. Nguyen Van Anh
Chief Accountant



Mr. Nguyen Huy Duc
Chief Financial Officer




Mr. Pham Hong Hai
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

17 March 2025

